TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN
PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU TRÌNH
Về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Hoa Sen

Kính gửi: Ban Giám hiệu Trường Đại học Hoa Sen

I. Tóm tắt nội dung cần trình

Phòng Đào tạo đại học kính trình Ban Giám hiệu Quy chế tuyển sinh đại học bao gồm các nội dung như sau:

1. Đề án Tuyển sinh Đại học hệ chính quy năm 2023

Kính trình Ban Giám hiệu xem xét, phê duyệt./.

Người trình Ngày 08 tháng 8 năm 2023 **Trần Thị Minh Trang**	**Ý kiến của Lãnh đạo đơn vị** Ngày 08 tháng 8 năm 2023 **Nguyễn Tiến Lập**
Ý kiến của PHT phụ trách Ngày 17 tháng 8 năm 2023 Chưa b/s chỉ tiêu LKĐT như vụ đề nghị? **Phan Thị Việt Nam**	**Ý kiến của Hiệu trưởng** Ngày 04 tháng 10 năm 2023 **Võ Thị Ngọc Thúy**

10/8/2023

Ý kiến khác (nếu có):

VPT: Kính BGH xem xét, p/duyệt

Ngô Kim Thanh Thủy

gày 26/9/2023, P.ĐTĐH kính trình lại hồ sơ
sau khi đã xin ý kiến PHT Việt Nam
guyên nội dung cũ (15° bổ sung PMU và ĐTTX)

Đã xem 3/10/2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1347/ĐHHS-ĐTĐH
V/v Báo cáo Đề án tuyển sinh Trường Đại học Hoa Sen năm 2023

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 7 năm 2023

Kính gửi:
- Vụ Giáo dục Đại học – Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Văn phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế Tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc khai báo Đề án tuyển sinh trên hệ thống Phần mềm nghiệp vụ tuyển sinh và Phần mềm Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Với sự nỗ lực của Trường và sự hỗ trợ của cán bộ kỹ thuật Vụ Giáo dục Đại học, Trường Đại học Hoa Sen báo cáo đã hoàn thành các nội dung sau:

1. Khai báo Đề án tuyển sinh trên hệ thống Phần mềm nghiệp vụ tuyển sinh và Phần mềm Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.
2. Gửi Đề án tuyển sinh bản chính về Vụ Giáo dục Đại học - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường Đại học Hoa Sen chân thành cảm ơn Vụ Giáo dục Đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chấp thuận với Đề án tuyển sinh năm 2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, P.ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN

PGS.TS. VÕ THỊ NGỌC THÚY

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
HOA SEN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1314/QĐ-ĐHHS

TP. HCM, ngày 10 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2023 của Trường Đại học Hoa Sen

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 274/2006/QĐ-TTg ngày 30/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Hoa Sen;

Căn cứ Quyết định số 1388/QĐ-ĐHHS ngày 07/07/2021 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Hoa Sen về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Sen;

Căn cứ theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này: "Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2023 của Trường Đại học Hoa Sen".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Phòng Đào tạo đại học, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- HĐT;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, P.ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN

PGS.TS. VÕ THỊ NGỌC THÚY

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1814/QĐ-ĐHHS

ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Sen)

	Biên soạn	Thẩm định	Phê duyệt
Họ và tên	**Nguyễn Tiến Lập**	**Phan Thị Việt Nam**	**Võ Thị Ngọc Thúy**
Chức danh	Trưởng phòng Phòng Đào tạo đại học	Phó Hiệu trưởng	Hiệu trưởng
Ký tên			
Ngày/tháng/năm	10./.7./2023	10./.7./2023	10./.7./2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
Năm 2023

Tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

I. Thông tin chung 1
1. Tên cơ sở đào tạo 1
2. Mã trường 1
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) 1
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo 1
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh) 2
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh 2
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp 2
8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 02 (hai) năm gần nhất 4
9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo 9
10. Điều kiện bảo đảm chất lượng 12
11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT 17
II. Tuyển sinh đào tạo chính quy 17
1. Tuyển sinh chính quy đại học 17
1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh 17
1.2. Phạm vi tuyển sinh 17
1.3. Phương thức tuyển sinh 17
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh 18
1.5. Ngưỡng đầu vào 32
1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường 34
1.7. Tổ chức tuyển sinh 33
1.8. Chính sách ưu tiên 37
1.9. Lệ phí xét tuyển 39
1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí 39
1.11. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học 39
1.12. Tài chính 44
PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU 45
PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG 68

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA SEN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2023

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo:

Trường Đại học Hoa Sen (Tên tiếng Anh: Hoa Sen University. Tên viết tắt: HSU)

Tiền thân của Trường Đại học Hoa Sen là Trường Nghiệp vụ Tin học và Quản lý Hoa Sen, được thành lập năm 1991 với nhiệm vụ thể nghiệm mô hình đào tạo mới ở bậc học Kỹ thuật viên và Kỹ thuật viên cao cấp. Sau thời gian tự khẳng định về chất lượng đào tạo, ngày 11/10/1994, Trường chuyển thành Trường Cao đẳng bán công Hoa Sen, tự chủ tài chính. Năm học 2004-2005, Trường triển khai dự án phát triển Trường Cao đẳng bán công Hoa Sen thành Trường Đại học Hoa Sen, hoạt động theo cơ chế tư thục. Đến ngày 30/11/2006, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã đồng ý và ký Quyết định số 274/2006/QĐ - TTg thành lập Trường Đại học Hoa Sen. Trường chính thức hoạt động giáo dục đại học theo cơ chế tư thục, Điều lệ trường đại học và Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Trường Đại học Hoa Sen xác định tầm nhìn là trở thành một đại học đa ngành, đa lĩnh vực đẳng cấp quốc tế. Trên cơ sở đó, sứ mệnh của Trường là:

- Đào tạo người học có kiến thức sâu rộng và năng lực sáng tạo tri thức, có khát vọng chinh phục, có sự trải nghiệm chuyên môn cần thiết để khởi nghiệp, có khả năng tự khẳng định bằng cách thể hiện sự khác biệt và vượt trội. Cam kết hướng về lợi ích thiết thực của sinh viên và lợi ích cộng đồng.
- 1Trong giai đoạn 2021 – 2024, trường Đại học Hoa Sen đặt mục tiêu trở thành Đại học theo tiêu chuẩn quốc tế. Từ năm 2022, triển khai chương trình đào tạo có 50% bằng tiếng Anh, chương trình franchise từ các trường ĐH uy tín trên toàn cầu. Năm 2023, tiếp tục đẩy mạnh vị thế của một trường Đại học quốc tế, trực tiếp đưa chương trình đào tạo gồm 100% tiếng Anh, các chương trình franchise từ các trường Đại học uy tín trên thế giới và duy trì song song một số chương trình tiếng Việt.

2. Mã trường:

Mã trường (dùng cho tuyển sinh): HSU

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

Địa chỉ trụ sở và các cơ sở của Trường:

- Trụ sở chính: 08 Nguyễn Văn Tráng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Cơ sở Cao Thắng: 93 Cao Thắng, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Cơ sở Quang Trung 1: Đường số 5, Công viên Phần mềm Quang Trung, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
- Cơ sở Quang Trung 2: Đường số 3, Công viên Phần mềm Quang Trung, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
- Cơ sở Thành Thái: 7/1 Thành Thái, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

Website: www.hoasen.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường:

- Facebook: https://www.facebook.com/tuyensinh.hoasen.edu.vn
- Website: https://www.hoasen.edu.vn/tuyensinh/

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

- Điện thoại: (028) 73091991
- Fax: (028) 39257851
- Email: tuyensinh@hoasen.edu.vn

7. Tình hình làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp: https://www.hoasen.edu.vn/dbclkt/wpcontent/uploads/sites/19/2022/01/bm18_cong_khai_chat_luong_dao_tao_thuc_te.pdf

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh. Đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	**Nghệ thuật**		**250**	**150**	**39**	**0**
1.1	Phim	7210304	70	0	0	0
1.2	Thiết kế đồ họa	7210403	70	64	23	90
1.3	Thiết kế thời trang	7210404	60	58	16	95
1.4	Nghệ thuật số	7210408	50	28	0	0
2	**Kinh doanh và quản lý**		**1327**	**1051**	**1366**	**0**
2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	270	268	294	89
2.2	Digital Marketing	7340114	150	143	0	0
2.3	Marketing	7340115	120	110	317	93
2.4	Bất động sản	7340116	60	0	0	0
2.5	Kinh doanh quốc tế	7340120	158	151	334	92
2.6	Thương mại điện tử	7340122	50	32	0	0
2.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	70	67	56	97
2.8	Công nghệ tài chính	7340205	50	0	0	0
2.9	Kế toán	7340301	60	59	88	91
2.10	Quản trị nhân lực	7340404	52	48	126	88
2.11	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	107	0	16	88

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
2.12	Quản trị công nghệ truyền thông	7340410	120	115	135	90
2.13	Quản trị sự kiện	7340412	60	58	0	0
3	**Pháp luật**		**100**	**49**	**0**	**0**
3.1	Luật kinh tế	7380107	50	49	0	0
3.2	Luật quốc tế	7380108	50	0	0	0
4	**Máy tính và công nghệ thông tin**		**455**	**217**	**244**	**0**
4.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	150	0	53	95
4.2	Kỹ thuật phần mềm	7480103	85	57	55	92
4.3	Trí tuệ nhân tạo	7480107	70	18	0	0
4.4	Công nghệ thông tin	7480201	150	142	136	98
5	**Công nghệ kỹ thuật**		**108**	**105**	**3**	**0**
5.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	108	105	3	95
6	**Kiến trúc và xây dựng**		**100**	**57**	**36**	**0**
6.1	Thiết kế nội thất	7580108	100	57	36	90
7	**Nhân văn**		**229**	**154**	**331**	**0**
7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	229	154	331	90
8	**Khoa học xã hội và hành vi**		**240**	**55**	**36**	**0**
8.1	Kinh tế thể thao	7310113	50	0	0	0
8.2	Tâm lý học	7310401	90	55	36	89
8.3	Nhật Bản học	7310613	100	0	0	0
9	**Báo chí và thông tin**		**100**	**69**	**0**	**0**
9.1	Quan hệ công chúng	7320108	100	69	0	0
10	**Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân**		**500**	**118**	**470**	**0**
10.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	150	30	117	95
10.2	Quản trị khách sạn	7810201	150	36	224	95
10.3	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	200	52	129	95
	Tổng		**3409**	**2025**	**2525**	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 02 (hai) năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 02 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

https://www.hoasen.edu.vn/tuyensinh/dh-hoa-sen-tuyen-sinh-dai-hoc-he-chinh-quy-nam-2021-xet-tuyen-dot-1/

https://www.hoasen.edu.vn/tuyensinh/dh-hoa-sen-thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-dot-1-nam-2022/

8.1. Phương thức tuyển sinh của 02 năm gần nhất

8.1.1. *Phương thức tuyển sinh năm 2021 có 04 phương thức như sau:*

Phương thức 1: Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi THPT quốc gia năm 2021:

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với kết quả điểm của các thí sinh đã tham dự kỳ thi THPT Quốc gia năm 2021 và các tổ hợp môn thi xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo do Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định. Riêng ngành Ngôn ngữ Anh, thí sinh phải đạt từ 5,00 điểm trở lên đối với môn Tiếng Anh. Mức điểm tối thiểu nhận hồ sơ xét tuyển của các tổ hợp môn là từ bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định trở lên.

Phương thức 2: Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) THPT

a) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT, không tính HK2 của lớp 12.

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12 từ 6.0 điểm trở lên (ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định). Công thức tính điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là:

Điểm ngưỡng đầu vào = (Điểm TB cả năm lớp 10 + Điểm TB cả năm lớp 11 + Điểm HK 1 lớp 12)/3

b) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT.

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và cả năm lớp 12 từ 6.0 điểm trở lên (ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định). Công thức tính điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là:

Điểm ngưỡng đầu vào = (Điểm TB cả năm lớp 10 + Điểm TB cả năm lớp 11 + Điểm TB cả năm lớp 12)/3

c) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) THPT theo tổ hợp 03 môn.

Điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp đạt từ 6.0 điểm trở lên (ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định): Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 1; Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 2; Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 3. Thí sinh xem các tổ hợp môn xét tuyển tại Mục 2.6. của Đề án tuyển sinh này. Công thức tính điểm đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

Điểm chất lượng đầu vào = (Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 1/3 + Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 2/3 + Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 3/3)/3

Phương thức 3: Xét tuyển trên các điều kiện riêng theo yêu cầu của ngành

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy định của BGDĐT và có một trong các điều kiện theo yêu cầu của ngành đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường đều có thể nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển. Một trong các điều kiện chi tiết như sau:

- Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế: IELTS (academic) từ 5.0 điểm trở lên hoặc TOEFL iBT từ 61 điểm trở lên hoặc TOEIC từ 600 điểm trở lên;
- Có bằng Cao đẳng hệ chính quy, nghề trở lên hoặc tương đương theo quy định của BGDĐT;

- Có bằng TCCN hệ chính quy, hệ nghề (hoặc tương đương theo quy định của BGDĐT) loại khá trở lên của cùng ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển;
- Có chứng chỉ quốc tế hoặc văn bằng quốc tế liên quan đến lĩnh vực, ngành đăng ký xét tuyển của các đơn vị như Bộ Khoa học và Công nghệ, Microsoft, Cisco, NIIT, ARENA, APTECH;
- Đạt giải khuyến khích trở lên của các cuộc thi quốc gia, quốc tế, các cuộc thi năng khiếu ở các lĩnh vực, ngành xét tuyển;
- Tham gia phỏng vấn cùng Hội đồng ngành do Trường Đại học Hoa Sen tổ chức đạt từ 60 điểm trở lên (thang điểm 100).

❖ Riêng ngành Phim, thí sinh có một trong các điều kiện trên và phải nộp ấn phẩm Portfolio khi đăng ký xét tuyển.

Phương thức 4: Xét tuyển trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐH Quốc gia 2021

Thí sinh phải dự thi và có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2021 đạt từ 600 điểm trở lên (thang điểm 1200).

Điểm trúng tuyển bao gồm điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của BGDĐT nhưng phải đạt điểm tối thiểu đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường quy định.

Ngoài ra, Trường tuyển thẳng tất cả thí sinh đủ điều kiện tuyển thẳng theo quy định của BGDĐT và của Trường năm 2021. Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký tuyển thẳng theo quy định.

Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trong đợt 2 năm 2021 Trường Đại học Hoa Sen dành 10% trên tổng chỉ tiêu để xét tuyển cho phương thức 1 và các phương thức riêng của Trường.

8.1.2. *Phương thức tuyển sinh năm 2022 có 4 phương thức như sau:*

Phương thức 1: Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi THPT quốc gia

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với kết quả điểm của các thí sinh đã tham dự kỳ thi THPT năm 2022 và các tổ hợp môn thi xét tuyển theo quy định của BGDĐT do Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định. Riêng ngành Ngôn ngữ Anh, thí sinh phải đạt từ 5.00 điểm trở lên đối với môn Tiếng Anh. Mức điểm tối thiểu nhận hồ sơ xét tuyển của các tổ hợp môn là từ bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định trở lên. Thí sinh xem các tổ hợp môn xét tuyển tại khoản 1.6 Mục II của Đề án tuyển sinh này.

Phương thức 2: Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT

a) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT, không tính HK2 của lớp 12.

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12 đạt từ 6.0 điểm trở lên cho tất cả các ngành, riêng ngành Phim nộp kèm ấn phẩm Portfolio. Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định. Công thức tính điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

Điểm ngưỡng đầu vào = (Điểm TB cả năm lớp 10 + Điểm TB cả năm lớp 11 + Điểm HK 1 lớp 12)/3

b) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT.

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và cả năm lớp 12 từ 6.0 điểm trở lên cho tất cả các ngành, riêng ngành Phim nộp kèm ấn phẩm Portfolio. Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định. Công thức tính điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

Điểm ngưỡng đầu vào = (Điểm TB cả năm lớp 10 + Điểm TB cả năm lớp 11 + Điểm TB cả năm lớp 12)/3

c) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) THPT theo tổ hợp 03 môn.

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp đạt từ 6.0 điểm trở lên cho tất cả các ngành, riêng ngành Phim nộp kèm ấn phẩm Portfolio. Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định: Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 1; Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 2; Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 3. Thí sinh xem các tổ hợp môn xét tuyển tại khoản 1.6 Mục II của Đề án tuyển sinh này. Công thức tính điểm đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

Điểm ngưỡng đầu vào = (Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 1/3 + Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 2/3 + Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 3/3)/3.

❖ **Lưu ý: Ấn phẩm Portfolio lựa chọn 1 trong 3 cách trình bày sau:**

a) 10 - 15 bức hình được sắp xếp kể chuyện;

b) 2 - 3 trang sáng tác truyện ngắn hoặc 5 trang kịch bản phim ngắn;

c) Phim/ Video ngắn dưới 5 phút thể hiện khả năng kể chuyện và góc nhìn.

Phương thức 3: Xét tuyển trên các điều kiện riêng theo yêu cầu của ngành

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy định của BGDĐT và có một trong các điều kiện theo yêu cầu của ngành đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường đều có thể nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển. Một trong các điều kiện chi tiết như sau:

- Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế: IELTS (academic) từ 5.5 điểm trở lên hoặc TOEFL iBT từ 61 điểm trở lên hoặc TOEIC từ 600 điểm trở lên.;
- Có chứng chỉ hoặc văn bằng quốc tế thuộc lĩnh vực, ngành đăng ký xét tuyển do các đơn vị: Bộ Khoa học và Công nghệ, Microsoft, Cisco, NIIT, ARENA, APTECH cấp;
- Đạt giải khuyến khích trở lên các cuộc thi cấp quốc gia, quốc tế, các cuộc thi năng khiếu thuộc các lĩnh vực, ngành, môn trong tổ hợp xét tuyển;
- Tham gia phỏng vấn cùng Hội đồng ngành do Trường Đại học Hoa Sen tổ chức đạt từ 60 điểm trở lên (thang điểm 100);
- Thí sinh viết Thư trình bày nguyện vọng tối thiểu 02 trang A4 thể hiện năng lực, năng khiếu và trải nghiệm của thí sinh đối với ngành muốn xét tuyển vào Trường Đại học Hoa Sen và đạt từ 60 điểm trở lên (thang điểm 100) do Hội đồng chuyên môn của ngành chấm;
- Có bằng cao đẳng hệ chính quy, nghề trở lên hoặc tương đương theo quy định của BGDĐT;
- Có bằng TCCN hệ chính quy, hệ nghề (hoặc tương đương theo quy định của BGDĐT) của cùng ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.

  Xét tuyển cho tất cả các ngành.

Riêng ngành Phim, thí sinh đạt một trong các điều kiện trên và bắt buộc nộp cuốn Portfolio. Chọn 1 trong 3 hình thức:

a) 10 - 15 bức hình được sắp xếp kể chuyện;

b) 2 - 3 trang sáng tác truyện ngắn hoặc 5 trang kịch bản phim ngắn;

c) Phim/ Video ngắn dưới 5 phút thể hiện khả năng kể chuyện và góc nhìn.

Phương thức 4: Xét tuyển trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐH Quốc gia 2022

Thí sinh dự thi và có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.HCM tổ chức năm 2022 đạt từ 600 điểm trở lên cho tất cả các ngành, riêng ngành Phim nộp kèm ấn phẩm Portfolio.

Lưu ý: Ấn phẩm Portfolio lựa chọn 1 trong 3 cách trình bày sau:

a) 10 - 15 bức hình được sắp xếp kể chuyện;

b) 2 - 3 trang sáng tác truyện ngắn hoặc 5 trang kịch bản phim ngắn;

c) Phim/ Video ngắn dưới 5 phút thể hiện khả năng kể chuyện và góc nhìn.

8.2. Điểm trúng tuyển của 02 năm gần nhất

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn
Khối ngành II						
Thiết kế thời trang (7210404)	16	10	A01, D01, D09, D14: 16,00	24	3	A01, D01, D09, D14: 15,00
Thiết kế đồ họa (7210403)	16	30	A01, D01, D09, D14: 16,00	28	5	A01, D01, D09, D14: 15,00
Nghệ thuật số (7210408)	12	2	A01, D01, D09, D14: 16,00	20	0	A01, D01, D09, D14: 15,00
Phim (7210304)	20	0	A01, D01, D09, D14: 16,00	28	0	A01, D01, D09, D14: 18,00
Khối ngành III						
Kế toán (7340301)	48	5	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	48	2	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Quản trị kinh doanh (7340101)	60	78	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	120	15	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Marketing (7340115)	40	74	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	48	15	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Quản trị nhân lực (7340404)	20	18	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	53	8	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Tài chính - Ngân hàng (7340201)	57	43	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	56	4	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Kinh doanh quốc tế (7340120)	44	56	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	63	15	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Quản trị công nghệ truyền thông (7340410)	48	22	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	56	4	A00, A01, D01/ D03, D09: 17,00
Hệ thống thông tin quản lý (7340405)	79	6	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	63	0	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00
Thiết kế nội thất (7580108)	23	5	A01, D01, D09, D14: 16,00	40	1	A01, D01, D09, D14: 15,00

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển của các tổ hợp môn
Quản trị sự kiện (7340412)	28	9	A01, D01, D09, D14: 16,00	56	2	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Luật kinh tế (7380107)	28	11	A01, D01, D09, D14: 16,00	32	5	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Luật quốc tế (7380108)	28	2	A01, D01, D09, D14: 16,00	40	0	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Thương mại điện tử (7340122)	28	6	A01, D01, D09, D14: 16,00	68	2	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00
Digital Marketing (7340114)	28	39	A01, D01, D09, D14: 16,00	60	14	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Bất động sản (7340116)	28	2	A01, D01, D09, D14: 16,00	24	0	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Bảo hiểm (7340204)	24	0	A01, D01, D09, D14: 18,00	-	-	-
Công nghệ tài chính (7340205)	-	-	-	20	0	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00
Khối ngành V						
Công nghệ thông tin (7480201)	24	35	A00, A01, D01/D03, D07: 16,00	60	23	A00, A01, D01/D03, D07: 16,00
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (7480102)	56	0	A00, A01, D01/D03, D07: 16,00	60	0	A00, A01, D01/D03, D07: 15,00
Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (7510605)	25	38	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	43	10	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Kỹ thuật phần mềm (7480103)	52	11	A00, A01, D01/D03, D07: 16,00	34	6	A00, A01, D01/D03, D07: 16,00
Trí tuệ nhân tạo (7480207)	28	0	A00, A01, D01/D03, D07: 16,00	28	1	A00, A01, D01/D03, D07: 15,00

Khối ngành VII						
Ngôn ngữ Anh (7220201)	88	46	D01, D14, D09, D15: 16,00 *(Điểm sau khi nhân hệ số 2 môn Tiếng Anh và chuyển về thang điểm 30 theo quy định của Bộ GDĐT)* *Điểm thi môn Tiếng Anh chưa nhân hệ số phải đạt từ 5,00 trở lên.*	92	9	D01, D14, D09, D15: 16,00 *(Điểm sau khi nhân hệ số 2 môn Tiếng Anh và chuyển về thang điểm 30 theo quy định của Bộ GDĐT)* *Điểm thi môn Tiếng Anh chưa nhân hệ số phải đạt từ 5,00 trở lên.*
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103)	99	7	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	60	0	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Quản trị khách sạn (7810201)	44	18	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	60	3	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (7810202)	53	12	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	80	2	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101)	32	0	A00, B00, D07, D08: 16,00	-	-	-
Tâm lý học (7310401)	64	10	A01, D01, D08, D09: 16,00	36	1	A01, D01, D08, D09: 16,00
Nhật Bản học (7310613)	52	1	D01, D14, D09, D15: 16,00	40	0	D01, D14, D09, D15: 15,00
Kinh tế thể thao (7310113)	28	0	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	20	0	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00
Quan hệ công chúng (7320108)	28	5	A00, A01, D01/ D03, D09: 16,00	40	2	A00, A01, D01/ D03, D09: 15,00
Hoa kỳ học (7310640)	52	0	D01, D14, D09, D15: 17,00	-	-	-
Tổng	**1400**	**601**		**1600**	**152**	

9. *Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:*

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://www.hoasen.edu.vn/tuyensinh/dh-hoa-sen-thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-dot-1-nam-2022/

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuy sinh và đào t gần nhất vớ năm tuyển si
1	Bất động sản	7340116	611/QĐ-ĐHHS	24/03/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2021
2	Digital Marketing	7340114	612/QĐ-ĐHHS	24/03/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2022
3	Luật quốc tế	7380108	216/QĐ-ĐHHS	31/01/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2021
4	Nhật Bản học	7310613	816/QĐ-ĐHHS	03/05/2020	Trường quyết định tự chủ	2020	2021
5	Quản trị sự kiện	7340412	831/QĐ-ĐHHS	06/05/2020	Trường quyết định tự chủ	2020	2022
6	Công nghệ tài chính	7340205	2668/QĐ-ĐHHS	20/12/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2022
7	Luật kinh tế	7380107	215/QĐ-ĐHHS	31/01/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2022
8	Quan hệ công chúng	7320108	613/QĐ-ĐHHS	24/03/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2022
9	Thương mại điện tử	7340122	214/QĐ-ĐHHS	31/01/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2022
10	Trí tuệ nhân tạo	7480107	610/QĐ-ĐHHS	25/03/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2022
11	Nghệ thuật số	7210408	829/QĐ-ĐHHS	06/05/2020	Trường quyết định tự chủ	2020	2022
12	Phim	7210304	967/QĐ-ĐHHS	28/04/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2021
13	Kinh tế thể thao	7310113	244/QĐ-ĐHHS	03/02/2021	Trường quyết định tự chủ	2021	2022
14	Bảo hiểm	7340204	848/QĐ-ĐHHS	08-05-2020	Trường quyết định tự chủ	2020	2021
15	Hoa Kỳ học	7310640	830/QĐ-ĐHHS	07-05-2020	Trường quyết định tự chủ	2020	2021
16	Kỹ thuật phần mềm	7480103	4570/QĐ - BGDDT	28/10/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2022
17	Thiết kế đồ họa	7210403	2466/QĐ - BGDDT	15/06/2011	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2022
18	Quản trị nhân lực	7340404	830/QĐ - BGDDT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2022
19	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	356/QĐ-BGDĐT	25/01/2022	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2022
20	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	562/QĐ-BGDĐT	05/03/2019	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2019	2022
21	Tâm lý học	7310401	352/QĐ - BGDDT	05/02/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2021	2022

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
22	Ngôn ngữ Anh	8220201	5507-QĐ-BGDDT	18/11/2016	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2022
23	Thiết kế nội thất	7580108	365/QĐ - BGDDT	27/01/2013	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2013	2022
24	Ngôn ngữ Anh	7220201	830/QĐ - BGDDT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2022
25	Kinh doanh quốc tế	7340120	1283/QĐ - BGDDT	04/04/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2022
26	Marketing	7340115	830/QĐ - BGDDT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2022
27	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	2466/QĐ - BGDDT	15/06/2011	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2011	2021
28	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	830/QĐ - BGDDT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2021
29	Kế toán	7340301	830/QĐ - BGDDT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2022
30	Tài chính - Ngân hàng	7340201	471/QĐ - BGDDT	27/01/2008	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2008	2022
31	Công nghệ thông tin	7480201	830/QĐ - BGDDT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2022
32	Thiết kế thời trang	7210404	2538/QĐ - BGDDT	24/03/2009	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2009	2022
33	Quản trị công nghệ truyền thông	7340410	1891/QĐ - BGDDT	20/05/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2022
34	Quản trị kinh doanh	8340101	358/QĐ-BGDDT	02/02/2016	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2022
35	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	830/QĐ - BGDDT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2022
36	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	830/QĐ - BGDDT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2022
37	Quản trị kinh doanh	7340101	830/QĐ - BGDDT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2016	2022
38	Quản trị khách sạn	7810201	830/QĐ - BGDDT	02/01/2007	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2007	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://www.hoasen.edu.vn/dbclkt/wp-content/uploads/sites/19/2022/01/bm17_cong_-khai_cam_ket_chat_luong.pdf

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	**SAU ĐẠI HỌC**			**111**
1	**Tiến sĩ**			**0**
1.1	Tiến sĩ chính quy			
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	**Thạc sĩ**			**111**
2.1	Thạc sĩ chính quy			111
2.1.1	Kinh doanh và quản lý			45
2.1.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	45
2.1.2	Nhân văn			37
2.1.2.1	Ngôn ngữ Anh	8220201	Nhân văn	37
2.1.3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			29
2.1.3.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	29
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	**ĐẠI HỌC**			**8799**
3	**Đại học chính quy**			**8669**
3.1	Chính quy			8669
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			8669
3.1.2.1	Nghệ thuật			914
3.1.2.1.1	Phim	7210304	Nghệ thuật	20
3.1.2.1.2	Thiết kế đồ họa	7210403	Nghệ thuật	475
3.1.2.1.3	Thiết kế thời trang	7210404	Nghệ thuật	259
3.1.2.1.4	Nghệ thuật số	7210408	Nghệ thuật	160
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			4012
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	588
3.1.2.2.2	Digital Marketing	7340114	Kinh doanh và quản lý	440
3.1.2.2.3	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	550
3.1.2.2.4	Bất động sản	7340116	Kinh doanh và quản lý	24
3.1.2.2.5	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	557

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.2.6	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	68
3.1.2.2.7	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	483
3.1.2.2.8	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.2.9	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	239
3.1.2.2.10	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	353
3.1.2.2.11	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	68
3.1.2.2.12	Quản trị công nghệ truyền thông	7340410	Kinh doanh và quản lý	428
3.1.2.2.13	Quản trị sự kiện	7340412	Kinh doanh và quản lý	214
3.1.2.3	Pháp luật			113
3.1.2.3.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	113
3.1.2.3.2	Luật quốc tế	7380108	Pháp luật	0
3.1.2.4	Máy tính và công nghệ thông tin			682
3.1.2.4.1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.1.2.4.2	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	202
3.1.2.4.3	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính và công nghệ thông tin	18
3.1.2.4.4	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	462
3.1.2.5	Công nghệ kỹ thuật			316
3.1.2.5.1	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Công nghệ kỹ thuật	316
3.1.2.6	Kiến trúc và xây dựng			189
3.1.2.6.1	Thiết kế nội thất	7580108	Kiến trúc và xây dựng	189
3.1.2.7	Nhân văn			627
3.1.2.7.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	627
3.1.2.8	Khoa học xã hội và hành vi			278
3.1.2.8.1	Kinh tế thể thao	7310113	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.1.2.8.2	Tâm lý học	7310401	Khoa học xã hội và hành vi	278
3.1.2.8.3	Nhật Bản học	7310613	Khoa học xã hội và hành vi	0
3.1.2.9	Báo chí và thông tin			129
3.1.2.9.1	Quan hệ công chúng	7320108	Báo chí và thông tin	129
3.1.2.10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			1409
3.1.2.10.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	353
3.1.2.10.2	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	572

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.10.3	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	484
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	**Đại học vừa làm vừa học**			**0**
4.1	Vừa làm vừa học			
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	**Từ xa**			**130**
5.1	Kinh doanh và quản lý			49
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	49
5.1.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	0
5.2	Pháp luật			0
5.2.1	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	0
5.3	Máy tính và công nghệ thông tin			33
5.3.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	33
5.4	Nhân văn			48
5.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	48
C	**CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**			
6	**Cao đẳng chính quy**			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	**Cao đẳng vừa làm vừa học**			
7.1	Vừa làm vừa học			

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo của Trường: 56,757 m^2
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo của Trường tính trên một sinh viên chính quy là 2,8m^2/sinh viên (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1.	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	479	45,295
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	924
1.2.	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	14	2,237
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	203	16,306
1.4.	Số phòng dưới 50 chỗ	257	13,887
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	1	11,941
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	3	973
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	61	10,489
TỔNG		**543**	**56,757**

10.3. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên	Danh mục các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
1	Phòng thực hành họa thất (3 phòng)	Bàn ghế họa thất, máy chiếu, loa, máy vi tính, bảng, tủ chuyên dùng	
2	Phòng thực hành thiết kế nội thất (2 phòng)	Máy khoan, máy bắn vít, máy cưa lọng, máy cắt bàn, máy mài, máy bơm hơi, máy chiếu, bàn thực hành, tủ chuyên dụng, Ê tô, súng bắn đinh súng bắn hơi	
3	Phòng thực hành máy vi tính (21 phòng)	Máy vi tính, bàn, ghế, bảng	
4	Phòng Thực hành máy tính Imac (3 phòng)	Máy vi tính IMac, máy chiếu, bàn, ghế, bảng.	

STT	Tên	Danh mục các trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Khối ngành đào tạo
5	Phòng thực hành giáo dục thể chất (3 phòng)	Trang thiết bị tập võ, bàn tập bóng bàn	
6	Phòng thực hành du lịch (1 phòng)	Máy chiếu, bảng, bàn, ghế	
7	Phòng thực hành nhà hàng khách sạn (5 phòng)	Hệ thống bếp, nồi, máy chiếu, giường, tủ, bảng, quầy bar, bàn, ghế	
8	Phòng thí nghiệm khoa học công nghệ (2 phòng)	Bàn thí nghiệm, máy đo bụi, máy đo PH, máy đo độ phèn Jartes, máy lắc, máy ly tâm, máy thổi khí, tủ sấy, cân kỹ thuật, bể cách thủy, GPS, bộ đo đa chỉ tiêu cầm tay, bơm định lượng, bộ bơm - hút chân không, bộ công phá COD, kính hiển vi, Bộ lọc carbon, cân phân tích, cân kỹ thuật, máy bơm, máy quang phổ, máy đo khí hậu, máy đo cường độ âm thanh, Micropipette, máy khuấy từ.	
9	Phòng thực hành thiết kế thời trang (2 phòng)	Máy may, máy vắt sổ, máy chiếu, Mannequin.	
10	Phòng thực hành in 3D	Bàn, ghế, bảng, máy chiếu, máy in 3D,…	
11	Phòng thực hành truyền thông - nghe nhìn, studio (2 phòng)	Ampli, loa, headphone, máy quay phim, máy chụp hình, máy chiếu, laptop, máy thu âm, bảng, ghế.	

10.4. Thống kê về học liệu trong thư viện

Số lượng giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo 81,653 sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử chi tiết như sau:

STT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	-
2	Khối ngành II	1,521
3	Khối ngành III	37,508
4	Khối ngành IV	-
5	Khối ngành V	10,152
6	Khối ngành VI	1,784

STT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
7	Khối ngành VII	25,311
Tổng cộng		81,653

10.5. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học

Danh sách tại Phụ lục 1 đính kèm.

10.6. Danh sách giảng viên thỉnh giảng chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học

Danh sách tại Phụ lục 2 đính kèm.

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT

Đường link công khai Đề án tuyển sinh: https://www.hoasen.edu.vn/tuyensinh/tai-lieu-thong-tin-tuyen-sinh/

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Trường tuyển sinh đối với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp (người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của BGDĐT) và có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; đối với người khuyết tật được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận, Hiệu trưởng trường sẽ xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

Tùy theo phương thức tuyển sinh của Trường, thí sinh sẽ có thêm yêu cầu về điều kiện tuyển sinh phù hợp cho từng phương thức.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tổ chức tuyển sinh trong phạm vi cả nước, không giới hạn độ tuổi và năm tốt nghiệp của thí sinh tham gia tuyển sinh vào Trường.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2023, Trường tổ chức tuyển sinh bằng cách xét tuyển đối với tất cả các ngành, bậc đại học hệ chính quy theo các phương thức tuyển sinh như sau:

1.3.1. Phương thức 1: Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

1.3.2. Phương thức 2: Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT. Thí sinh chọn 1 trong 3 hình thức sau:

a) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT, không tính HK2 của lớp 12.

b) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT.

c) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) THPT theo tổ hợp 03 môn.

1.3.3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng vào Trường Đại học Hoa Sen.

1.3.4. Phương thức 4: Xét tuyển trên kết quả điểm thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TPHCM và Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2023.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợ xét t
						Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn
1	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	90	135	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D07
2	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác,	190	260	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09

STT	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
						Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
3	ĐH	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	80	110	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán
4	ĐH	7810201	Quản trị khách sạn	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	95	130	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán

STT	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp xét t
						Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn
5	ĐH	7810202	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	90	134	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09
6	ĐH	7340404	Quản trị nhân lực	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	35	75	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09

STT	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
						Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
7	ĐH	7340115	Marketing	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	80	100	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán
8	ĐH	7340301	Kế toán	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	48	87	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán

STT	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợ xét t
						Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn
9	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	150	195	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D15
10	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	66	99	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09

STT	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
						Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
11	ĐH	7210404	Thiết kế thời trang	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	20	40	A01	Toán	D01	Toán	D09	Toán	D14	Văn
12	ĐH	7210403	Thiết kế đồ họa	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	28	42	A01	Toán	D01	Toán	D09	Toán	D14	Văn

STT	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợ xét t
						Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn
13	ĐH	7340120	Kinh doanh quốc tế	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	65	93	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09
14	ĐH	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	50	70	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D07

STT	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
						Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
15	ĐH	7580108	Thiết kế nội thất	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	45	100	A01	Toán	D01	Toán	D09	Toán	D14	Văn
16	ĐH	7340205	Công nghệ tài chính	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	20	30	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán

STT	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét t
						Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn
17	ĐH	7310401	Tâm lý học	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	36	54	A01	Toán	D01	Toán	B08	Toán	D09
18	ĐH	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	40	68	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09

STT	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
						Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
19	ĐH	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	56	84	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán
20	ĐH	7340412	Quản trị sự kiện	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	40	100	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán

STT	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ h xét t
						Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn
21	ĐH	7210408	Nghệ thuật số	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	20	30	A01	Toán	D01	Toán	D09	Toán	D14
22	ĐH	7340114	Digital Marketing	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	60	90	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09

STT	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
						Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
23	ĐH	7380107	Luật kinh tế	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	33	47	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán
24	ĐH	7340122	Thương mại điện tử	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	80	90	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán

STT	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợ xét t
						Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn
25	ĐH	7480107	Trí tuệ nhân tạo	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	28	42	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D07
26	ĐH	7310113	Kinh tế thể thao	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	20	30	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09

STT	Trình độ đào tạo	Mã Ngành	Ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ Tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
						Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
27	ĐH	7320108	Quan hệ công chúng	100; 200; 402; 500.	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT; - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ); - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển; - Sử dụng phương thức khác.	35	65	A00	Toán	A01	Toán	D01/ D03	Toán	D09	Toán

1.5. Ngưỡng đầu vào

Tùy theo từng phương thức tuyển sinh, Trường nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển với ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường và các điều kiện như sau:

1.5.1. Phương thức 1: Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với kết quả điểm của các thí sinh đã tham dự kỳ thi THPT năm 2023 và các tổ hợp môn thi xét tuyển theo quy định của BGDĐT do Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định. Riêng ngành Ngôn ngữ Anh, thí sinh phải đạt từ 5.00 điểm trở lên đối với môn Tiếng Anh. Mức điểm tối thiểu nhận hồ sơ xét tuyển của các tổ hợp môn là từ bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định trở lên. Thí sinh xem các tổ hợp môn xét tuyển tại khoản 1.6 Mục II của Đề án tuyển sinh này.

1.5.2. Phương thức 2: Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT

a) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT, không tính HK2 của lớp 12.

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12 đạt từ 6.0 điểm trở lên cho tất cả các ngành. Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định. Công thức tính điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

Điểm ngưỡng đầu vào = (Điểm TB cả năm lớp 10 + Điểm TB cả năm lớp 11 + Điểm HK 1 lớp 12)/3

b) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 03 năm THPT.

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và cả năm lớp 12 từ 6.0 điểm trở lên cho tất cả các ngành. Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định. Công thức tính điểm ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

Điểm ngưỡng đầu vào = (Điểm TB cả năm lớp 10 + Điểm TB cả năm lớp 11 + Điểm TB cả năm lớp 12)/3

c) Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) THPT theo tổ hợp 03 môn.

Trường xét tuyển các ngành tuyển sinh bậc đại học với điểm trung bình cộng 3 môn trong tổ hợp đạt từ 6.0 điểm trở lên cho tất cả các ngành. Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định: Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 1; Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 2; Điểm TB cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 3. Thí sinh xem các tổ hợp môn xét tuyển tại khoản 1.6 Mục II của Đề án tuyển sinh này. Công thức tính điểm đảm bảo chất lượng đầu vào (làm tròn một số thập phân):

Điểm ngưỡng đầu vào = (Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 1/3 + Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 2/3 + Điểm TB cả năm lớp 10,11, HK1 lớp 12 của môn 3/3)/3.

1.5.3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng vào Trường Đại học Hoa Sen

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy định của BGDĐT và có một trong các điều kiện theo yêu cầu của ngành đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường đều có thể nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển. Một trong các điều kiện chi tiết như sau:

- Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế: IELTS (academic) từ 5.5 điểm trở lên hoặc TOEFL iBT từ 61 điểm trở lên hoặc TOEIC từ 600 điểm trở lên;
- Có chứng chỉ hoặc văn bằng quốc tế thuộc lĩnh vực, ngành đăng ký xét tuyển do các đơn vị: Bộ Khoa học và Công nghệ, Microsoft, Cisco, NIIT, ARENA, APTECH cấp;

- Đạt giải khuyến khích trở lên các cuộc thi cấp quốc gia, quốc tế, các cuộc thi năng khiếu thuộc các lĩnh vực, ngành, môn trong tổ hợp xét tuyển;
- Tham gia phỏng vấn cùng Hội đồng ngành do Trường Đại học Hoa Sen tổ chức đạt từ 60 điểm trở lên (thang điểm 100);
- Có bằng cao đẳng hệ chính quy, nghề trở lên hoặc tương đương theo quy định của BGDĐT;
- Có bằng TCCN hệ chính quy, hệ nghề (hoặc tương đương theo quy định của BGDĐT) của cùng ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.

1.5.4. Phương thức 4: Xét tuyển trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐH Quốc gia TP.HCM và ĐH Quốc gia Hà Nội năm 2023

Thí sinh dự thi và có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.HCM và ĐHQG Hà Nội tổ chức năm 2023 đạt từ 600 điểm trở lên (thang điểm 1200) và đạt từ 67 điểm trở lên (thang điểm 150) cho tất cả các ngành.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của Trường

- Mã trường: HSU
- Các tổ hợp môn xét tuyển đối với phương thức 1 và phương thức 2:

STT	Ngành bậc đại học	Mã	Tổ hợp môn
1	Quản trị kinh doanh	7340101	**Toán, Vật lý, Hóa học** (A00) **Toán, Vật lý, Tiếng Anh** (A01) **Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp)** (D01/D03) **Toán, Tiếng Anh, Lịch sử** (D09)
2	Marketing	7340115	
3	Kinh doanh Quốc tế	7340120	
4	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	
6	Quản trị Nhân lực	7340404	
7	Kế toán	7340301	
8	Quan hệ công chúng	7320108	
9	Thương mại điện tử	7340122	
10	Quản trị khách sạn	7810201	
11	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống	7810202	
12	Quản trị sự kiện	7340412	
13	Quản trị dịch vụ Du lịch Lữ hành	7810103	
14	Quản trị công nghệ truyền thông	7340410	
15	Digital Marketing	7340114	
16	Kinh tế thể thao	7310113	
17	Luật kinh tế	7380107	
18	Công nghệ thông tin	7480201	**Toán, Vật lý, Hóa học** (A00) **Toán, Vật lý, Tiếng Anh** (A01) **Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ (Tiếng Anh hoặc Tiếng Pháp)** (D01/D03) **Toán, Tiếng Anh, Hóa học** (D07)
19	Trí tuệ nhân tạo	7480107	
20	Kỹ thuật phần mềm	7480103	

STT	Ngành bậc đại học	Mã	Tổ hợp môn
21	Công nghệ tài chính	7340205	**Toán, Vật lý, Hóa học** (A00) **Toán, Vật lý, Tiếng Anh** (A01) **Toán, Ngữ Văn, Ngoại ngữ (Tiếng Anh hoặc tiếng Pháp)** (D01/D03) **Toán, Tiếng Anh, Lịch sử** (D09)
22	Thiết kế Đồ họa	7210403	**Toán, Vật lý, Tiếng Anh** (A01) **Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh** (D01) **Toán, Tiếng Anh, Lịch sử** (D09) **Ngữ Văn, Tiếng Anh, Lịch sử** (D14)
23	Thiết kế Thời trang	7210404	
24	Thiết kế Nội thất	7580108	
25	Nghệ thuật số	7210408	
26	Ngôn ngữ Anh	7220201	**Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh** (D01) **Toán, Tiếng Anh, Lịch sử** (D09) **Ngữ Văn, Tiếng Anh, Lịch sử** (D14) **Ngữ Văn, Tiếng Anh, Địa lý** (D15) Hệ số 2 môn Tiếng Anh và điểm thi môn Tiếng Anh chưa nhân hệ số phải đạt từ 5,00 điểm trở lên.
27	Tâm lý học	7310401	**Toán, Vật lý, Tiếng Anh** (A01) **Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh** (D01) **Toán, Tiếng Anh, Sinh học** (D08) **Toán, Tiếng Anh, Lịch sử** (D09)

➢Xét điểm trúng tuyển đối với từng phương thức tuyển sinh dành cho các thí sinh đủ điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển: Trường sẽ thực hiện xét tuyển và quyết định điểm trúng tuyển như sau:

1.6.1. *Phương thức 1: Xét tuyển trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT*

Hội đồng tuyển sinh Trường quyết định điểm trúng tuyển căn cứ trên tổng điểm của tổ hợp môn xét tuyển (gồm điểm nhân hệ số, nếu có) và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có); lấy điểm trúng tuyển từ cao xuống cho từng ngành và điểm không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định. Trong đó, các môn chính nhân hệ số 2 đối với các tổ hợp có xác định môn chính và quy về thang điểm theo quy định của BGDĐT.

- Trường hợp 2 thí sinh xét tuyển cùng ngành, điểm xét tuyển bằng nhau nằm cuối danh sách. Xét điều kiện phụ là điểm trung bình cộng ba môn trong tổ hợp, không cộng điểm ưu tiên và điểm thi môn trùng trong tổ hợp. Điểm xét của các tổ hợp môn xét tuyển là như nhau;
- Theo Quy chế tuyển sinh đại học, Trường có sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT được bảo lưu theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp của BGDĐT;
- Trường không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ của thí sinh trong kỳ thi tốt nghiệp THPT để tính điểm xét tuyển vào Trường.

1.6.2. *Phương thức 2: Xét tuyển trên học bạ THPT*

1.6.2.1. Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 3 năm THPT, không tính HK2 của lớp 12

- Điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và HK1 lớp 12 từ 6.0 điểm trở lên cho tất cả các ngành (điểm làm tròn đến một số thập phân. Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định;

- Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành bậc đại học.

1.6.2.2. Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) 3 năm THPT

- Điểm trung bình cộng các môn học trong cả năm lớp 10, lớp 11 và cả năm lớp 12 từ 6.0 điểm trở lên cho tất cả các ngành (điểm làm tròn đến một số thập phân). Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định;
- Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành bậc đại học.

1.6.2.3. Xét tuyển trên Kết quả học tập (Học bạ) THPT theo tổ hợp 3 môn

- Điểm trung bình cộng (03) ba môn trong tổ hợp đạt từ 6.0 điểm trở lên: Điểm trung bình cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 1; Điểm trung bình cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 2; Điểm trung bình cả năm lớp 10, lớp 11, HK1 lớp 12 môn 3 (điểm làm tròn một số thập phân. Điểm trúng tuyển không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường quy định;
- Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành bậc đại học.

***1.6.3.** Phương thức 3: Xét tuyển thẳng vào Trường*

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy định của BGDĐT, và có một trong các điều kiện theo yêu cầu của ngành đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường đều có thể nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển. Một trong các điều kiện chi tiết như sau:

- Có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế: IELTS (academic) từ 5.5 điểm trở lên hoặc TOEFL iBT từ 61 điểm trở lên hoặc TOEIC từ 600 điểm trở lên;
- Có chứng chỉ hoặc văn bằng quốc tế thuộc lĩnh vực, ngành đăng ký xét tuyển do các đơn vị: Bộ Khoa học và Công nghệ, Microsoft, Cisco, NIIT, ARENA, APTECH cấp;
- Đạt giải khuyến khích trở lên các cuộc thi cấp quốc gia, quốc tế, các cuộc thi năng khiếu thuộc các lĩnh vực, ngành, môn trong tổ hợp xét tuyển;
- Tham gia phỏng vấn cùng Hội đồng ngành do Trường Đại học Hoa Sen tổ chức đạt từ 60 điểm trở lên (thang điểm 100);
- Có bằng cao đẳng hệ chính quy, nghề trở lên hoặc tương đương theo quy định của BGDĐT;
- Có bằng TCCN hệ chính quy, hệ nghề (hoặc tương đương theo quy định của BGDĐT) của cùng ngành hoặc ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển.

➢ **Ngành xét tuyển:** Tất cả các ngành bậc đại học.

***1.6.4.** Phương thức 4: Xét tuyển trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐH Quốc gia TP.HCM và ĐH Quốc gia Hà Nội năm 2023*

- Thí sinh phải dự thi và có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.HCM và ĐHQG Hà Nội tổ chức năm 2023 đạt từ 600 điểm trở lên (thang điểm 1200) và đạt từ 67 điểm trở lên (thang điểm 150);
- Ngành xét tuyển: Tất cả các ngành bậc đại học. Điểm trúng tuyển gồm điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của BGDĐT nhưng không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường quy định.

Ngoài ra, Trường tuyển thẳng tất cả thí sinh đủ điều kiện tuyển thẳng theo quy định của BGDĐT và của Trường năm 2023. Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký tuyển thẳng theo quy định tuyển thẳng.

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian tuyển sinh

Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển chính thức của từng đợt sẽ thông tin trong thông báo tuyển sinh của Trường. Tùy tình hình tuyển sinh các đợt của Trường, Hội đồng tuyển sinh sẽ quyết định các ngành, chỉ tiêu cho các đợt tiếp theo nếu còn chỉ tiêu. Trường dự kiến các đợt nhận hồ sơ như sau:

Đối với phương thức 1 (theo phương thức xét tuyển từ kết quả thi tốt nghiệp THPT):

+ Đợt 1: theo mốc thời gian quy định chung của BGDĐT.

Đối với phương thức 2, 3, 4 (theo phương thức riêng của Trường):

+ Đợt 1: từ ngày 27/02/2023 đến ngày 08/07/2023 (nghỉ lễ 30/04 và 01/05)
+ Đợt 2: từ ngày 09/07/2023 đến ngày 22/08/2023
+ Đợt 3: từ ngày 23/08/2023 đến ngày 07/09/2023
+ Đợt 4: từ ngày 08/09/2023 đến ngày 17/09/2023
+ Đợt 5: từ ngày 18/09/2023 đến ngày 24/09/2023

Và các đợt bổ sung khác do Hội đồng tuyển sinh của Trường quyết định nếu còn chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023.

Thí sinh xét tuyển sẽ nhận kết quả xét tuyển và làm hồ sơ nhập học vào các đợt theo thông báo/thư báo của Trường.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Phương thức 1: Thí sinh đăng ký xét tuyển cùng với hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT theo quy định của BGDĐT kèm theo lệ phí đăng ký xét tuyển. Các đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh theo dõi thông báo của trường và nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua bưu điện;
- Phương thức 2,3: Thí sinh đăng ký tài khoản, thông tin xét tuyển trực tuyến trên trang điện tử của Trường, thí sinh sẽ nhận được một mã hồ sơ đăng ký xét tuyển. Thí sinh sử dụng mã hồ sơ này để nộp xét hồ sơ xét tuyển (hardcopy) cho Trường qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp để Trường đối chiếu hồ sơ; tổ chức phỏng vấn. Thí sinh đăng nhập vào hệ thống của Trường bằng tài khoản đã đăng ký để theo dõi/cập nhật tình trạng hồ sơ đăng ký xét tuyển;
- Phương thức 4: Thí sinh đăng ký tài khoản, thông tin xét tuyển trực tuyến trên trang điện tử của Trường, thí sinh sẽ nhận được một mã hồ sơ đăng ký xét tuyển. Thí sinh phải dự thi và có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.HCM và ĐHQG Hà Nội tổ chức năm 2023 đạt từ 600 điểm trở lên (thang điểm 1200) và sử dụng mã hồ sơ đã đăng ký để nộp xét hồ sơ xét tuyển (hardcopy) cho Trường qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp để Trường đối chiếu hồ sơ.

Các đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại Trường hoặc gửi qua bưu điện.

Đối với hồ sơ gửi qua bưu điện, Trường căn cứ thời gian trên dấu bưu điện để xác định tính hợp lệ của hồ sơ cho từng đợt xét tuyển.

Trong tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh, Trường hướng dẫn thí sinh đăng ký xét tuyển và xác nhận nhập học như sau:

a) Đối với đăng ký xét tuyển:

- Trường ra văn bản hướng dẫn thí sinh đăng ký xét tuyển online, nộp hồ sơ xét tuyển trực tuyến hoặc gửi hồ sơ xét tuyển qua mail. Sau khi hết giãn cách thí sinh bổ sung hồ sơ bản photo công chứng theo quy định;

- Trường hợp thí sinh đã nhận được Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời chụp ảnh hoặc scan gửi qua mail để xác nhận với Trường đã tốt nghiệp THPT, Trường có căn cứ họp Hội đồng tuyển sinh để quyết định điểm trúng tuyển, lập quyết định trúng tuyển cho thí sinh theo từng đợt xét tuyển.

b) Đối với việc xác nhận nhập học:

- Trường hỗ trợ thí sinh gửi hồ sơ xác nhận nhập học trực tuyến:
  + Đối với thí sinh đã nhận được bản chính kết quả thi tốt nghiệp THPT, Trường hướng dẫn thí sinh gửi ảnh mã vạch qua các hình thức trực tuyến để xác nhận và nhập mã vạch lên hệ thống.
  + Đối với thí sinh chưa nhận được bản chính kết quả thi tốt nghiệp THPT, Trường hướng dẫn thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến vào danh sách của Trường và khi nhận được kết quả thi thì thí sinh thực hiện theo bước trên.

***1.7.3.** Hồ sơ đăng ký xét tuyển*

- Phiếu đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Hoa Sen (điền thông tin tại đường dẫn http://xettuyen.hoasen.edu.vn, in Phiếu đăng ký và ký tên);
- Bản photo học bạ 3 năm THPT (nếu xét tuyển theo phương thức có sử dụng học bạ);
- Bản photo hồ sơ minh chứng (đối với các phương thức có yêu cầu điều kiện cần đạt);
- Giấy chứng nhận ưu tiên theo quy chế tuyển sinh (nếu có thay đổi chế độ ưu tiên so với hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT đối với phương thức 1 hoặc xét tuyển theo phương thức còn lại);
- Bản photo Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời hoặc bằng tốt nghiệp THPT; bằng tốt nghiệp TCCN, cao đẳng, chứng chỉ quốc tế/văn bằng quốc tế tương ứng với từng điều kiện của phương thức xét tuyển mà thí sinh đăng ký (nếu xét tuyển theo phương thức có sử dụng học bạ THPT, theo yêu cầu của Trường).

***1.7.4.** Địa điểm nộp hồ sơ*

Thí sinh đăng ký hồ sơ xét tuyển cho Trường theo cách thức như sau:

- Đăng ký trực tiếp (và liên hệ tư vấn, hỗ trợ, giải đáp thắc mắc liên quan đến việc tổ chức xét tuyển của Trường): Phòng 201 (Lầu 2), Trường Đại học Hoa Sen, số 8 Nguyễn Văn Tráng, Quận 1, TP.HCM. Điện thoại: (028) 7300.7272. Email: tuyensinh@hoasen.edu.vn.
- Gửi bưu điện: Thí sinh chuyển phát nhanh qua bưu điện (trên bìa thư ghi rõ "Hồ sơ đăng ký xét tuyển đại học") theo địa chỉ: Phòng Đào tạo đại học, Trường Đại học Hoa Sen, số 8 Nguyễn Văn Tráng, Quận 1, TP.HCM.

1.8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy do BGDĐT ban hành về ưu tiên đối tượng, khu vực, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng.

***1.8.1.** Chính sách ưu tiên về đối tượng, ưu tiên khu vực*

Chính sách ưu tiên đối tượng, ưu tiên khu vực được quy định trong Quy chế tuyển sinh Đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy năm 2023 (sau đây gọi là Quy chế tuyển sinh).

***1.8.2.** Đối tượng, ngành tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển*

a) Thí sinh đủ điều kiện tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh sẽ được tuyển thẳng vào Trường, gồm các đối tượng như sau:

- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia tham dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT (THPT) năm 2023 được tuyển thẳng vào ngành bậc đại học phù hợp với môn hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh.
- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Hội thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và tốt nghiệp THPT năm 2023 được tuyển thẳng vào đại học theo đúng ngành hoặc ngành gần của môn hoặc nội dung đề tài mà thí sinh đã đoạt giải.
- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Tin học, Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp và tốt nghiệp THPT năm 2023 được tuyển thẳng vào các ngành bậc đại học phù hợp với môn đoạt giải.
- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi tay nghề khu vực ASEAN hoặc cuộc thi tay nghề quốc tế và tốt nghiệp THPT hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định được tuyển thẳng vào đại học theo đúng ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải.
- Thí sinh đoạt giải chính thức trong cuộc thi về mỹ thuật được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch công nhận từ năm 2014, tốt nghiệp THPT hoặc trung cấp tại các trường năng khiếu nghệ thuật được tuyển thẳng vào các ngành thiết kế.
- Các đối tượng thuộc đối tượng ưu tiên được quy định của Quy chế tuyển sinh được tuyển thẳng vào ngành phù hợp với điều kiện, nguyện vọng của thí sinh và yêu cầu của ngành.

b) *Các đối tượng quy định của Quy chế tuyển sinh được xét tuyển thẳng với điều kiện là học sinh giỏi ba năm THPT, có điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 điểm trở lên và phù hợp yêu cầu của ngành học.*

Thí sinh thuộc đối tượng này phải học bổ sung kiến thức 1 năm tại trường dự bị đại học trước khi vào học chính thức tại Trường. Chương trình học dựa trên cơ sở quy định môn học bồi dưỡng kiến thức và đánh giá đối với học sinh hệ dự bị đại học.

c) *Thí sinh đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Tin học, Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Tiếng Pháp; đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi tay nghề khu vực ASEAN hoặc cuộc thi tay nghề quốc tế, tốt nghiệp THPT và không sử dụng quyền tuyển thẳng, sau khi hoàn thành kỳ thi THPT quốc gia, có kết quả thi của tổ hợp môn đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường quy định; hoặc có điểm trung bình cộng các môn cả năm lớp 10, 11 và HK1 lớp 12 đạt từ 6.0 điểm trở lên; hoặc có điểm trung bình cộng các môn cả năm lớp 10, 11, 12 đạt từ 6.0 điểm trở lên; hoặc điểm tổ hợp môn theo yêu cầu của ngành cả năm lớp 10, 11 và HK1 lớp 12 đạt từ 6.0 điểm trở lên; hoặc có kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.HCM và ĐHQG Hà Nội tổ chức năm 2023 đạt từ 600 điểm trở lên (thang điểm 1200) nếu xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Trường. Hội đồng tuyển sinh của Trường sẽ xem xét và quyết định cho vào học với ngành phù hợp.*

1.8.3. *Chỉ tiêu tuyển thẳng*

Trường Đại học Hoa Sen tuyển thẳng tất cả các thí sinh đủ điều kiện tuyển thẳng đăng ký vào Trường. Chỉ tiêu xét tuyển trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học năm 2023 của Trường và theo quy định của BGDĐT.

Thí sinh được tuyển thẳng vào Trường phải đóng học phí theo quy định mức học phí cho từng ngành học của Trường. Trường hợp thí sinh có hồ sơ đăng ký học bổng và được Trường xét cấp học bổng, thí sinh sẽ hưởng mức học bổng theo quyết định cấp học bổng.

1.8.4. Thời gian và hồ sơ đăng ký tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đăng ký tuyển thẳng nộp hồ sơ đăng ký tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển tại Sở Giáo dục và Đào tạo theo mốc thời gian quy định của BGDĐT.

Trường Đại học Hoa Sen chịu trách nhiệm phối hợp với các Sở Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị chức năng trong Trường để thực hiện quy trình tuyển thẳng và báo cáo kết quả tuyển thẳng về BGDĐT theo quy định.

1.9. Lệ phí xét tuyển

Thực hiện theo quy định của liên Bộ Tài chính - BGDĐT hiện hành. Lệ phí xét tuyển là 30.000 đồng/hồ sơ xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

1.10.1. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

- Học phí được quy định cho toàn bộ khóa học vào đầu mỗi khóa học. Học phí một năm học được tính theo biên độ 12 tháng. Học phí từng học kỳ sẽ không giống nhau, phụ thuộc vào việc lựa chọn đăng ký môn học và lộ trình học của sinh viên.
- Học phí trung bình năm từ 77 triệu đến 91 triệu tùy theo từng ngành/ sinh viên.
- Học phí dự kiến không bao gồm học phí các cấp độ Anh văn dự bị, Tin học dự bị khi sinh viên không đạt chuẩn đầu vào hoặc học lại, học cải thiện.

1.10.2. Lộ trình tăng học phí

Học phí đối với sinh viên chính quy được cố định trong suốt khoá học chính khoá (theo lộ trình mẫu).

1.11. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học

1.11.1. Tên Doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

a) Nhóm ngành đào tạo trong lĩnh vực Công nghệ thông tin được áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên trình độ đại học gồm: Công nghệ thông tin (mã ngành 7480201); Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (mã ngành 7480102); Kỹ thuật phần mềm (mã ngành 7480103).

Khoa đã tổ chức hợp tác với các doanh nghiệp:

- Công ty TNHH Địa Điểm Ăn uống - Lixi Technologies Vietnam: hợp tác về nhận sinh viên thực tập liên quan đến các lĩnh vực e-commerce, mobile apps, data mining; nhận sinh viên tốt nghiệp khi tham gia thực tập tại công ty và đạt kết quả tốt khi xét tuyển
- Công ty cổ phần giáo dục Vườn sáng tạo: hợp tác nhận sinh viên làm thêm từ năm 2 liên quan đến giảng dạy IT, STEM cho khối K-12; nhận sinh viên sau khi tốt nghiệp nếu đủ điều kiện.
- Công ty cổ phần công nghệ Govi: hợp tác nhận sinh viên thực tập liên quan đến thiết kế website, digital media; nhận sinh viên sau khi tốt nghiệp có đam mê làm việc trong lĩnh vực event, media và trước đó có tham gia thực tập tại công ty.
- Công ty TNHH công nghệ Xanh: hợp tác nhận sinh viên thực tập những ngành liên quan đến IoT, Robotics, AI; nhận sinh viên sau khi tốt nghiệp nếu thể hiện tốt trong quá trình thực tập.

- Công ty Amazon Web Services: hợp tác nhận sinh viên thực tập những lĩnh vực liên quan đến điện tử đám mây, web, app, an toàn thông tin và trí tuệ nhân tạo. Công ty cũng phối hợp với Khoa trong chương trình đào tạo cấp chứng chỉ AWS cho sinh viên. Theo đó sinh viên có chứng chỉ sẽ được miễn trừ những môn liên quan.
- Công ty TMA solutions: hợp tác nhận sinh viên thực tập nhận thức, tốt nghiệp trong lĩnh vực AI, và giải pháp IT.
- Công ty BOSCH: hợp tác nhận sinh viên thực tập nhận thức và phối hợp với Khoa để cập nhật các chương trình đào tạo cho phù hợp với xu thế của thời đại.
- Tổ chức giáo dục của Samsung – Samsung Innovation Campus: hợp tác đào tạo học sinh, sinh viên trong lĩnh vực liên quan đến coding, IoT và AI. Học viên theo học sẽ được cấp chứng chỉ bởi Samsung.
- Tính đến thời điểm hiện nay đã có trên 200 sinh viên tham gia thực tập tốt nghiệp và được doanh nghiệp ký hợp đồng để trở thành nhân viên chính thức của doanh nghiệp với mức lương khởi điểm từ 8 triệu đến 12 triệu/tháng tạo động lực lớn để ngành phát triển số lượng sinh viên trao đổi hợp tác đào tạo.

b) Nhóm ngành đào tạo trong lĩnh vực Du lịch được áp dụng cơ chế đào tạo ưu tiên trình độ đại học gồm: Du lịch (mã ngành 7810101); Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (mã ngành 7810103); Quản trị khách sạn (mã ngành 7810201); Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (mã ngành 7810202).

Khoa tổ chức hợp tác với nhiều đối tác trong lĩnh vực Du lịch nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, giải quyết việc làm cho sinh viên ra trường mang lại hiệu quả cao đáp ứng nhu cầu xã hội:

Thời gian	Tên Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Lĩnh vực hợp tác					SV Thực tập tại DN	SV được DN tuyển dụng
			Tiếp nhận sinh viên thực tập	Hợp tác chương trình Hoa Sen Elite	Tham quan/ Kiến tập	Tuyển dụng	Tài trợ đề án sinh viên		
Từ năm 2017 - nay	Khách sạn Liberty Central	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x		763	390
	Khách sạn New World Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x	x	537	143
	Khách sạn Caravelle Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x	x	576	249

Thời gian	Tên Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Lĩnh vực hợp tác					SV Thực tập tại DN	SV được DN tuyển dụng
			Tiếp nhận sinh viên thực tập	Hợp tác chương trình Hoa Sen Elite	Tham quan/ Kiến tập	Tuyển dụng	Tài trợ đề án sinh viên		
	Khách sạn Sheraton Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x	x	423	234
	Khách sạn Sofitel Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x	x	256	237
	Khách sạn HÔTEL des Arts	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x		x	x	x	103	83
	Khách sạn Equatorial HCMC	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x	x	183	9
	Khách sạn Novotel Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x		x	x		160	10
	Khách sạn Pullman Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x		91	10
	Khách sạn Lotte Legend Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x		87	9
	Khách sạn Mai House Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x	x	94	10
	Công ty Saigontourist	Công ty Du lịch	x			x	x	487	147
	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dịch vụ Quốc tế Hoàng Gia	Công ty Du lịch	x		x			253	46
	Công ty CP Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn	Công ty Du lịch	x		x			148	19

Thời gian	Tên Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Lĩnh vực hợp tác					SV Thực tập tại DN	SV được DN tuyển dụng
			Tiếp nhận sinh viên thực tập	Hợp tác chương trình Hoa Sen Elite	Tham quan/ Kiến tập	Tuyển dụng	Tài trợ đề án sinh viên		
	Công ty CP DL TM Nông Nghiệp Việt Nam (AGRITOUR)	Công ty Du lịch	x		x			183	7
	Công ty TNHH Vietnam Travel Group	Công ty Du lịch	x		x	x	x	237	44
	Công ty Du lịch Cát Vàng	Công ty Du lịch	x		x			267	19
	Công ty TNHH TM DV Du lịch 3S	Công ty Du lịch	x		x			145	13
	Công ty TNHH Du lịch Vietsun Travel	Công ty Du lịch	x		x			127	9
	Công ty TNHH Lửa Việt	Công ty Du lịch	x		x			326	47
	Công ty TNHH Sự kiện truyền thông TST	Công ty Du lịch	x		x			207	41
	Khách sạn InterContinental Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x	x	x	248	37
	Khách sạn Sol by Melia Phú Quốc	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x		x			70	-
	Khách sạn Mia Saigon	Khách sạn - Dịch vụ lưu trú	x	x	x			50	-
	Công ty Pulse Active	Công ty Sự kiện	x				x	50	-
	Công ty CP Truyền thông - Đầu tư Nam Hương	Công ty Sự kiện	x				x	70	-

Thời gian	Tên Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Lĩnh vực hợp tác					SV Thực tập tại DN	SV được DN tuyển dụng
			Tiếp nhận sinh viên thực tập	Hợp tác chương trình Hoa Sen Elite	Tham quan/ Kiến tập	Tuyển dụng	Tài trợ đề án sinh viên		
	Công ty TNHH MTV Ngôi sao Cineplex BHD Vietnam	Công ty Truyền thông - Sự kiện	x		x	x	x	50	-

1.11.2. *Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học*

1.11.2.1. Kế hoạch đã triển khai

Phối hợp với Sở Du lịch TPHCM tổ chức Diễn đàn Nguồn nhân lực du lịch Việt Nam tại Dinh Thống Nhất (tháng 4/2019).

a) Hoạt động nâng cao chất lượng đầu ra

- Sinh hoạt chuyên môn là kênh để giảng viên thảo luận về việc đảm bảo chất lượng đào tạo tháng;
- Đưa ra các chỉ số đảm bảo chất lượng và đồng ý thông qua các chỉ số sau:
  + Tỷ lệ sinh viên hài lòng với việc dạy và học;
  + Tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng với sản phẩm đầu ra;
  + Tỷ lệ sinh viên hao hụt;
  + Tỷ lệ sinh viên có việc làm;
  + Tỷ lệ sinh viên làm đúng ngành;
  + Mức độ ứng dụng kiến thức vào công việc;
  + Tỷ lệ giảng viên hài lòng với việc dạy và học;
  + Môi trường chuyên môn hấp dẫn;
  + Hoạt động áp dụng công nghệ vào giảng dạy (đề nghị tách ra);
  + Tỷ lệ sinh viên ra trường đúng hạn (đã có dữ liệu).
- Dự giờ giảng viên, Quay clip về hướng dẫn sử dụng công cụ giảng dạy E-Learning, tăng trải nghiệm học tập cho sinh viên;
- Thành lập bộ môn Nhà hàng;
- Đảm bảo tiêu chí tuyển giảng viên (giảng viên tốt nghiệp nước ngoài, có kinh nghiệm doanh nghiệp….)

b) Hoạt động nâng cao chuyên môn

- Tổ chức workshop về giảng dạy, Tập huấn phương pháp đánh giá, ra đề thi và thiết kế bài thi;
- Tổ chức khóa học: "Nghệ thuật nói trước công chúng" (7.8.2020);
- Tổ chức khóa học "Phân tích số liệu với phần mềm SPSS và AMOS" (18.8.2020);
- Thành lập bộ môn Nhà hàng.

c) Hoạt động cải tiến Chương trình đào tạo, đa dạng hóa ngành nghề

- Tổ chức Hội thảo quốc tế "Global Conference on Business, Tourism and Hospitality Research" tháng 10/2018;

- Mở ngành Quản trị sự kiện, Kinh tế thể thao (bậc cử nhân Đại học) và ngành QT. Dịch vụ Du lịch và Lữ hành (bậc cao học);
- Mở chuyên ngành Quản trị Khách sạn ELITE.

*d) **Hoạt động tăng tỷ lệ việc làm***

- Chất lượng đào tạo, kỹ năng mềm: kỹ năng viết CV, kỹ năng phỏng vấn xin việc, tinh thần thái độ của sinh viên;
- Tăng cường ký MOU với các doanh nghiệp;
- Ngày hội Doanh nghiệp dành cho sinh viên và cựu sinh viên;
- Kênh tuyển dụng dành riêng cho sinh viên Khoa Du lịch (Website khoa, fanpage, …).

*e) **Hoạt động truyền thông, tuyển sinh trực tuyến**:*

- Website, Fanpage Khoa, truyền thông qua email, tăng cường tuyến bài truyền thông trên báo điện tử;
- Tư vấn tuyển sinh cho các học sinh đã nộp hồ sơ vào Trường;
- Tư vấn Tuyển sinh thông qua các buổi Livestreams, Chương trình Zoom Zoom;
- Chương trình trực tuyến giới thiệu các cơ sở thực hành, hoạt động của Khoa.

*f) **Hoạt động truyền thông, tuyển sinh trực tiếp:***

- Tư vấn tuyển sinh tại lớp học, sinh hoạt dưới cờ,Tư vấn tuyển sinh tại tỉnh, tại các cơ sở Trường Đại học Hoa Sen;
- Quay phim về các ngành học hoặc hoạt động thực tế;
- Sự kiện môn học (Đề án 2, MICE, Catering event, Tổng quan Du lịch Khách sạn Nhà hàng, các lớp môn học Vatel).

1.11.2.2. Kế hoạch tương lai

Tiếp tục tăng cường đẩy mạnh các mối quan hệ hợp tác với doanh nghiệp, mời doanh nghiệp tham gia hoạt động tuyển sinh, đào tạo nội bộ, tư vấn tuyển dụng, workshop đào tạo kỹ năng làm việc; Đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế với các trường khu vực châu Á, liên kết đào tạo quốc tế với các trường ĐH tại Úc, Mỹ, Anh, New Zealand, Thái Lan, Singapore, Canada.

1.12. Tài chính

***1.12.1.** Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường;*

Tổng học phí đã thu trong năm 2022: 825.452.718.644 đồng.

***1.12.2.** Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh*

Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm khoảng 32.101.650 đồng.

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Võ Thị Ngọc Thúy

PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU

Phần lớn các giảng viên cơ hữu của Trường được đào tạo từ nước ngoài, giảng dạy theo đúng chuyên ngành đã được đào tạo và luôn sẵn sàng đồng hành cùng sinh viên trong quá trình học tập, nghiên cứu khoa học cũng như tiếp cận với môi trường làm việc thực tế tại doanh nghiệp qua hai đợt thực tập nhận thức và tốt nghiệp. Ngoài ra, Trường còn cộng tác với các giảng viên thỉnh giảng có chuyên môn sâu cùng kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực. Vì thế, sinh viên Hoa Sen có nhiều thuận lợi khi tiếp xúc với doanh nghiệp cũng như thu hút được sự chú ý của các nhà tuyển dụng. Danh sách giảng viên cơ hữu của Trường và giảng viên thỉnh giảng (tính đến ngày 15/03/2021) theo nhóm ngành được đính kèm theo Đề án tuyển sinh này.

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
1	Robinhood Kajoseph Mendes		7340114	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
2	Lê Thị Cúc		7340202	Tiến sĩ	7340301	Kế toán
3	Gilberto David Milito		7340115	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
4	Tingha Sarhindersm		7340101	Thạc sĩ	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng
5	John Basihan Bayarong		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
6	Nimaviener Uar		7340115	Thạc sĩ	7340115	Marketing
7	Rmiat Lisadel Castillo		7340120	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
8	Martinez Perez Agustin Jorge		8340101	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
9	Jeremy Valentin Gaillard		7210409	Thạc sĩ	7210404	Thiết kế Thời trang
10	Đàm Tuấn Khôi	Phó giáo sư	7140102	Tiến sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
11	Nguyễn Như Loan		7580108	Thạc sĩ	7580108	Thiết kế Nội thất
12	Nguyễn Ngọc Tú		8480101	Thạc sĩ	7480103	Kỹ thuật phần mềm
13	Quách Đặng Tuấn Nghĩa		7580108	Đại học	7580108	Thiết kế Nội thất
14	Nguyễn Thị Lan Dương		7340115	Thạc sĩ	7340116	Bất động sản
15	Hà Thị Hoài Thu		7580108	Đại học	7580108	Thiết kế Nội thất
16	Trần Thị Minh Hương		7810103	Thạc sĩ	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
17	Lê Thị Diễm Quỳnh		7510605	Thạc sĩ	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
18	Ngô Thị Mận		7480201	Thạc sĩ	7480103	Kỹ thuật phần mềm
19	Võ Hồng Hạnh		7340405	Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
20	Đoàn Thanh Hải		7320108	Thạc sĩ	7320108	Quan hệ công chúng
21	Hoàng Lê Thiên Hương		7210408	Thạc sĩ	7210408	Nghệ thuật số
22	Đào Thị Huệ Chi		7320108	Thạc sĩ	7320108	Quan hệ công chúng
23	Phan Lê Quỳnh Hoa		7340101	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
24	Trương Phan Kiều Anh		7210304	Thạc sĩ	7210304	Phim
25	Nguyễn Minh Hạnh		9340101	Tiến sĩ	7340115	Marketing
26	Nguyễn Trọng Nghĩa		8140110	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
27	Nguyễn Thuận Kiều		7210304	Thạc sĩ	7210304	Phim
28	Đỗ Việt Khanh Chi		7320108	Thạc sĩ	7320108	Quan hệ công chúng
29	Trần Ngọc Dung		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
30	Dương Hoàng Oanh		7510605	Tiến sĩ	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng
31	Quách Thị Vân Trang		7340404	Thạc sĩ	7340404	Quản trị Nhân lực
32	Nguyễn Long Thuận		7340122	Thạc sĩ	7340122	Thương mại điện tử
33	Ngô Quang Trí		7210304	Thạc sĩ	7210304	Phim
34	Phạm Lệ Dung		7510605	Thạc sĩ	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng
35	Nguyễn Thanh Minh		7480201	Thạc sĩ	7480103	Kỹ thuật phần mềm
36	Lê Trí Đức		7480103	Thạc sĩ	7480103	Kỹ thuật phần mềm
37	Đỗ Thị Hồng Hà		7340301	Thạc sĩ	7340301	Kế toán
38	Bành Văn Quốc		7340101	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
39	Trần Kim Nga		7340412	Thạc sĩ	7340412	Quản trị sự kiện
40	Tô Thị Tú Trang		7340101	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
41	Nguyễn Bảo Anh		7210409	Thạc sĩ	7580108	Thiết kế Nội thất

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
42	Đỗ Trọng Danh		8480205	Thạc sĩ	7340115	Marketing
43	Lê Châu Vinh Hải		8340101	Thạc sĩ	7340115	Marketing
44	Lê Đức Huy		7810203	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
45	Nguyễn Đoan Trang		7210403	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
46	Nguyễn Bảo Giang		7340122	Thạc sĩ	7340122	Thương mại điện tử
47	Nguyễn Thanh Hà		7140102	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
48	Trần Thị Hoàng Phượng		7340301	Thạc sĩ	7340301	Kế toán
49	Võ Huỳnh Quang Vân		7320108	Thạc sĩ	7320108	Quan hệ công chúng
50	Nguyễn Thị Bích Vân		7480201	Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
51	Ngô Viết Phương		7340405	Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
52	Biện Xuân Trường		7210408	Thạc sĩ	7210408	Nghệ thuật số
53	Ngụy Thị Sao Chi		7340122	Thạc sĩ	7340122	Thương mại điện tử
54	Nguyễn Thị Thanh Thế		7340412	Thạc sĩ	7340412	Quản trị sự kiện
55	Nguyễn Thị Điệp		7210408	Thạc sĩ	7210408	Nghệ thuật số
56	Phan Bình An		7340114	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
57	Huỳnh Thị Thùy Dương		7340101	Thạc sĩ	7340115	Marketing
58	Phan Ngọc Thanh Diệu		7140222	Thạc sĩ	7210404	Thiết kế Thời trang
59	Đỗ Vĩnh	Phó giáo sư	9340401	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
60	Phạm Thị Thanh Tâm		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
61	Phạm Thị Thủy Tiên		7340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
62	Đinh Long Đức		7480210	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
63	Lê Kim Hoà		7340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
64	Phan Vũ Linh		7210403	Đại học	7580108	Thiết kế Nội thất
65	Phạm Ngọc Khánh Linh		7210404	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
66	Phạm Thị Ngọc Hoa		7340412	Thạc sĩ	7340412	Quản trị sự kiện
67	Ngô Đình Ngọc Giao		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
68	Trần Đình Long Hải		7340101	Thạc sĩ	7340301	Kế toán
69	Doãn Văn Tuân		9310110	Tiến sĩ	7340114	Digital Marketing
70	Nguyễn Hoàng Long		7310110	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
71	Nghiêm Tấn Phong		8340202	Thạc sĩ	7340205	Công nghệ tài chính
72	Nguyễn Đức Tuệ		7210304	Thạc sĩ	7210304	Phim
73	Nguyễn Phương Liên		9310101	Tiến sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
74	Phạm Hữu Thành		7340101	Thạc sĩ	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng
75	Nguyễn Tuấn Kiệt		7340201	Thạc sĩ	7340205	Công nghệ tài chính
76	Ngô Thị Thanh My		7340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
77	Nguyễn Hồng Ân		7310401	Thạc sĩ	7310401	Tâm lý học
78	Nguyễn Thị Thu Hiền		7580108	Thạc sĩ	7580108	Thiết kế Nội thất
79	Nguyễn Long Chương		7210409	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
80	Tiêu Thị Anh Xuân		7210403	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
81	Trần Anh Vũ		7310403	Thạc sĩ	7310401	Tâm lý học
82	Nguyễn Thị Hồng Nhung		8220201	Tiến sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
83	Trần Ngọc Quỳnh		7340120	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
84	Nguyễn Ngọc Bích Nga		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
85	Lê Kim Thủy		7210404	Thạc sĩ	7210404	Thiết kế Thời trang
86	Nguyễn Văn Sơn		7480103	Thạc sĩ	7480103	Kỹ thuật phần mềm
87	Lê Quang Định		7320109	Thạc sĩ	7340115	Marketing
88	Huỳnh Thị Bích Huệ		7340202	Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
89	Phan Thị Ngọc Mai		7340202	Thạc sĩ	7340301	Kế toán

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
90	Hà Lê Thùy Dương		7340301	Thạc sĩ	7340301	Kế toán
91	Lê Đức Long		7340115	Thạc sĩ	7340115	Marketing
92	Trần Thị Mai		7340101	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
93	Phạm Long Thanh		7210403	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
94	Nguyễn Long Khánh Duy		7810104	Thạc sĩ	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng
95	Trần Văn Dương		9229020	Tiến sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
96	Nguyễn Thị Thu		9140114	Tiến sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
97	Phạm Quốc Anh		7340410	Thạc sĩ	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
98	Nguyễn Thị Hương		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
99	Huỳnh Trung Quân		7340101	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
100	Đinh Thanh Lan		7340303	Thạc sĩ	7340301	Kế toán
101	Lê Nguyễn Kim Loan		7340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
102	Mai Thị Thùy Trang		7340301	Thạc sĩ	7340301	Kế toán
103	Trần Minh Đức		7580108	Tiến sĩ	7580108	Thiết kế Nội thất
104	Đỗ Đình Long		7210407	Thạc sĩ	7210404	Thiết kế Thời trang
105	Lê Phước Hưng		7480103	Thạc sĩ	7480103	Kỹ thuật phần mềm
106	Lê Khắc Linh		7340101	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
107	Trần Thị Tường Vi		8810201	Tiến sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
108	Đỗ Thị Thanh Thủy		7340410	Thạc sĩ	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
109	Nguyễn Mạnh Triều Dâng		7340303	Thạc sĩ	7340301	Kế toán
110	Trần Thị Mỹ Tâm		7340412	Thạc sĩ	7340412	Quản trị sự kiện
111	Nguyễn Thị Loan		9310401	Tiến sĩ	7310401	Tâm lý học
112	Nguyễn Thị Thúy Hà		7580108	Thạc sĩ	7580108	Thiết kế Nội thất
113	Lê Cẩm Linh		7510605	Thạc sĩ	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
114	Lộc Đức Huy		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
115	Nguyễn Thị Châu Huỳnh		7340115	Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
116	Đào Thị Ngọc Mai		7340101	Thạc sĩ	7340404	Quản trị Nhân lực
117	Nguyễn Dạ Thu		7340101	Thạc sĩ	7340404	Quản trị Nhân lực
118	Hoàng Thị Mai		7480201	Thạc sĩ	7480103	Kỹ thuật phần mềm
119	Phạm Việt Anh		9310401	Tiến sĩ	7310401	Tâm lý học
120	Nguyễn Thị Thanh Thanh		7580108	Thạc sĩ	7580108	Thiết kế Nội thất
121	Nguyễn Thị Vân		7340101	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn
122	Phạm Thị Thanh Tuyền		7380107	Thạc sĩ	7380107	Luật Kinh Tế
123	Bùi Đức Minh		7340120	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
124	Nguyễn Cao Thùy Trang		7340101	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
125	Vũ Hải Nam		8340101	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
126	Dương Thị Vân Anh		7340410	Thạc sĩ	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
127	Nguyễn Minh Long Khánh		7140222	Thạc sĩ	7210404	Thiết kế Thời trang
128	Đỗ Lã Thanh Huyền		7340202	Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
129	Đào Thị Ngọc Linh		7340410	Thạc sĩ	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
130	Bùi Quán Trung		7340201	Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
131	Trần Khắc Hoàng		7340101	Đại học	7340404	Quản trị Nhân lực
132	Phạm Thu Hằng		7340410	Thạc sĩ	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
133	Đặng Hồng Giang		7320108	Thạc sĩ	7320108	Quan hệ công chúng
134	Đào Thị Hải		7900102	Thạc sĩ	7340115	Marketing
135	Doãn Thị Ngọc		7340101	Thạc sĩ	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
136	Nguyễn Thị Thanh Huyền		7320108	Tiến sĩ	7320108	Quan hệ công chúng
137	Đinh Ngọc Luyện		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
138	Bùi Đức Sinh		7340410	Tiến sĩ	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
139	Nguyễn Bá Trung		7480107	Thạc sĩ	7480107	Trí tuệ nhân tạo
140	Nguyễn Thị Châu Kiều		7340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
141	Đinh Thị Hải Yến		7210404	Đại học	7210404	Thiết kế Thời trang
142	Đỗ Thanh Thủy		7340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
143	Nguyễn Ngọc Bích		7340101	Đại học	7210403	Thiết kế Đồ họa
144	Nguyễn Thị Cành	Giáo sư	9340101	Tiến sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
145	Lê Thị Ngọc Tú		7210403	Tiến sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
146	Lê Vũ Phương Thủy		7320108	Thạc sĩ	7320108	Quan hệ công chúng
147	Lê Phương Ngân Quỳnh		7340405	Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
148	Tạ Thị Tình		7340202	Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
149	Nguyễn Quang Hiếu		7210409	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
150	Nguyễn Phương Mỹ Chi		7220201	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
151	Đinh Thị Thúy Hằng		9340201	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
152	Nguyễn Vũ Diệu Linh		8310101	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
153	Võ Thị Kiều Loan		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
154	Nguyễn Hải Ninh		7340101	Thạc sĩ	7340404	Quản trị Nhân lực
155	Lê Hữu Đức		7340116	Thạc sĩ	7340116	Bất động sản
156	Trần Trọng Thủy		7340114	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
157	Phạm Minh Ngọc		9340101	Tiến sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
158	Nguyễn Hương Anh		7210409	Thạc sĩ	7210404	Thiết kế Thời trang
159	Đoàn Thị Ngọc Thúy		9340101	Tiến sĩ	7340115	Marketing
160	Hoàng Trần Sơn Hải		7580101	Đại học	7210403	Thiết kế Đồ họa
161	Bùi Nguyên Hãn		7340115	Thạc sĩ	7340115	Marketing

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
162	Lê Hữu Sơn		7310401	Thạc sĩ	7310401	Tâm lý học
163	Trương Quang Cầm		7340114	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
164	Nguyễn Phụng Long		7340120	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
165	Nguyễn Phượng Hoàng		7480103	Thạc sĩ	7480103	Kỹ thuật phần mềm
166	Phạm Văn Minh		7340205	Thạc sĩ	7340205	Công nghệ tài chính
167	Phan Thị Kiều My		7210403	Đại học	7210403	Thiết kế Đồ họa
168	Nguyễn Thị Thanh		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
169	Võ Thị Ngọc Thúy	Phó giáo sư	8810103	Tiến sĩ	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
170	Trương Thị Hồng Minh		7810103	Tiến sĩ	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
171	Trần Gia Hùng		7580108	Thạc sĩ	7580108	Thiết kế Nội thất
172	Đoàn Tuấn Đức		7210304	Thạc sĩ	7210304	Phim
173	Bùi Phương Uyên		7340205	Thạc sĩ	7340205	Công nghệ tài chính
174	Phạm Vũ Trâm Anh		7310113	Thạc sĩ	7310113	Kinh tế thể thao
175	Lê Đình Phong		7480207	Tiến sĩ	7480107	Trí tuệ nhân tạo
176	Phạm Ngọc Ánh		9340401	Tiến sĩ	7210404	Thiết kế Thời trang
177	Đỗ Thị Lệ Thu		7340116	Thạc sĩ	7340116	Bất động sản
178	Trần Thị Mỹ Quyên		7340101	Đại học	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống
179	Dư Trần Ý Nhi		7340410	Đại học	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
180	Huỳnh Thị Kim Trúc		7480210	Thạc sĩ	7480103	Kỹ thuật phần mềm
181	Nguyễn Dương Quỳnh Anh		7210403	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
182	Dương Định Quốc		7340114	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
183	Phạm Châu Kiệt		7580108	Thạc sĩ	7580108	Thiết kế Nội thất
184	Nguyễn Tấn Phát		7380107	Tiến sĩ	7380107	Luật Kinh Tế

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
185	Nguyễn Minh Cao Hoàng		7340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
186	Nguyễn Thanh Tuyên		7310113	Thạc sĩ	7310113	Kinh tế thể thao
187	Lê Thị Bích Thảo		7340301	Thạc sĩ	7340301	Kế toán
188	Bùi Xuân An	Phó giáo sư	9620115	Tiến sĩ	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống
189	Văn Tấn Văn		8480201	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
190	Lê Hồ Ngạn		7340122	Thạc sĩ	7340122	Thương mại điện tử
191	Bùi Ngọc Lê		7340405	Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
192	Nguyễn Lê Duy		7480107	Thạc sĩ	7480107	Trí tuệ nhân tạo
193	Phạm Thị Kim Ngôn		7480107	Thạc sĩ	7480107	Trí tuệ nhân tạo
194	Huỳnh Thị Thạch Thảo		8210102	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
195	Trương Hoàng Nhựt		8480201	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
196	Nguyễn Thị Thanh Tâm		7340205	Thạc sĩ	7340205	Công nghệ tài chính
197	Võ Thị Tâm Phúc		7340101	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
198	Trần Thị Nhật Trâm		7210403	Đại học	7210403	Thiết kế Đồ họa
199	Nguyễn Thị Lan Trúc		7210403	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
200	Châu Tấn Lực		7340116	Thạc sĩ	7340116	Bất động sản
201	Nguyễn Tiến Lập		8140114	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
202	Nguyễn Thái Long		7210406	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
203	Trần Duy Nghiêm Luật		7340116	Thạc sĩ	7340116	Bất động sản
204	Lê Ngọc Linh		7340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
205	Phạm Thị Ngọc Anh		7340101	Thạc sĩ	7340404	Quản trị Nhân lực
206	Đinh Thị Lợi		7340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
207	Nguyễn Thùy Truyên		7810202	Thạc sĩ	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống
208	Hồ Thị Trinh		7340410	Thạc sĩ	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
209	Đỗ Thị Thục Uyên		7340122	Thạc sĩ	7340122	Thương mại điện tử
210	Quản Phương Thanh		7340410	Thạc sĩ	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
211	Nguyễn Thị Tịnh		9220201	Tiến sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
212	Trần Thị Trường Thi		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
213	Trần Thị Hoàng Vi		7340201	Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
214	Hồ Thị Mỹ Linh		7810202	Thạc sĩ	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống
215	Trương Trúc Quỳnh		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
216	Đoàn Thị Thu Hương		7520139	Thạc sĩ	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng
217	Đỗ Vũ Đăng Khoa		7340114	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
218	Nguyễn Huy Hoàng		7320111	Thạc sĩ	7340115	Marketing
219	Nguyễn Thùy Giang		7340404	Thạc sĩ	7340404	Quản trị Nhân lực
220	Vũ Thụy Thùy Dương		7340114	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
221	Nguyễn Thị Thương Thương		7210408	Thạc sĩ	7210408	Nghệ thuật số
222	Đỗ Thị Mỹ Linh		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
223	Nguyễn Phúc Cường		7340115	Thạc sĩ	7340115	Marketing
224	Lương Trí Quân		7340405	Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
225	Nguyễn Quốc Sĩ		7340404	Thạc sĩ	7340404	Quản trị Nhân lực
226	Trần Đắc Minh Trung		7340405	Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
227	Nguyễn Thị Anh Thư		7340410	Thạc sĩ	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
228	Hoàng Thanh Thanh		7210304	Thạc sĩ	7210304	Phim

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
229	Hồ Điệp Thụy Vũ		7210404	Thạc sĩ	7210404	Thiết kế Thời trang
230	Nguyễn Ngọc Uyên		7340116	Thạc sĩ	7340116	Bất động sản
231	Nguyễn Minh Quang		7380107	Thạc sĩ	7380107	Luật Kinh Tế
232	Vũ Đình Phúc		7810103	Thạc sĩ	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
233	Nguyễn Thị Thanh Hồng		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
234	Lê Hữu Thanh Trúc		7340301	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
235	Ngô Hùng Dũng		7580108	Đại học	7580108	Thiết kế Nội thất
236	Nguyễn Quang Kỳ		8480201	Thạc sĩ	7480107	Trí tuệ nhân tạo
237	Lê Minh Phương		7340412	Thạc sĩ	7340412	Quản trị sự kiện
238	Võ Thị Thu Hà		7340114	Đại học	7340114	Digital Marketing
239	Trần Linh Đăng		7480209	Thạc sĩ	7340205	Công nghệ tài chính
240	Nguyễn Trần Thạnh		8480101	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
241	Lê Đào Thanh Bình An		8220201	Tiến sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
242	Phan Thị Việt Nam		9140114	Tiến sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
243	Võ Thị Hồng Thảo		8480201	Thạc sĩ	7210404	Thiết kế Thời trang
244	Nguyễn Thị Ngọc Hương		8480101	Thạc sĩ	7580108	Thiết kế Nội thất
245	Phạm Thị Thu Trang		8140114	Thạc sĩ	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
246	Trần Nhật Linh Chi		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
247	Mai Thế Hùng		7810201	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
248	Nguyễn Phú Cường		7310113	Thạc sĩ	7310113	Kinh tế thể thao
249	Phan Thị Duyên		7340101	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn
250	Bùi Yến Ngọc		7229020	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
251	Bùi Thị Vân Quỳnh		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
252	Mai Hướng Dương		7340201	Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
253	Võ Lê Ngọc Dung		7480210	Thạc sĩ	7210404	Thiết kế Thời trang
254	Vòng Chánh Kiều		7310113	Thạc sĩ	7310113	Kinh tế thể thao
255	Nguyễn Thị Ánh Xuân		7340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
256	Nguyễn Hoàng Thiên Kim		7310113	Thạc sĩ	7310113	Kinh tế thể thao
257	Đặng Giang Kiến Mai		7380107	Thạc sĩ	7380107	Luật Kinh Tế
258	Phan Trần Minh Hưng		7340205	Tiến sĩ	7340205	Công nghệ tài chính
259	Lưu Duy Tuấn		7340101	Thạc sĩ	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống
260	Phạm Long Đăng		7340114	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
261	Châu Thị Bạch Dung		7340101	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
262	Cao Thị Kiều Giang		7310403	Thạc sĩ	7310401	Tâm lý học
263	Dương Ngọc Dũng		9229001	Tiến sĩ	7210404	Thiết kế Thời trang
264	Nguyễn Bách		7210304	Tiến sĩ	7210304	Phim
265	Huỳnh Văn Tài		9220201	Tiến sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
266	Nguyễn Văn Chương		7229020	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
267	Lê Tấn Lộc		7340115	Thạc sĩ	7340115	Marketing
268	Trần Văn Long		7340101	Đại học	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống
269	Trần Việt Vương		7810201	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
270	Lê Thanh Tùng		7480103	Thạc sĩ	7480103	Kỹ thuật phần mềm
271	Đào Duy Tân		7380107	Thạc sĩ	7380107	Luật Kinh Tế
272	Hồ Trung Thảo		8340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
273	Lê Minh Thành		7210408	Thạc sĩ	7210408	Nghệ thuật số
274	Lê Trọng Nhân		7380107	Thạc sĩ	7380107	Luật Kinh Tế

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
275	Vũ Văn Việt		7340418	Đại học	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống
276	Từ Phú Đức		7580108	Thạc sĩ	7580108	Thiết kế Nội thất
277	Nguyễn Hùng Cường		7340405	Tiến sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
278	Nguyễn Long		7210408	Thạc sĩ	7210408	Nghệ thuật số
279	Nguyễn Thanh Nam		9340101	Tiến sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
280	Lê Ngọc Đức		7340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
281	Nguyễn Chí Duy Khương		9340101	Tiến sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
282	Nguyễn Đường Yên		7810103	Tiến sĩ	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
283	Nguyễn Tường Minh		7340202	Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
284	Nguyễn Hữu Hảo		9340101	Tiến sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
285	Lâm Thanh Phi Quỳnh		9340201	Tiến sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
286	Đoàn Huy Minh		7480201	Tiến sĩ	7480103	Kỹ thuật phần mềm
287	Dương Minh Hoàng Thanh		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
288	Trang Hồng Sơn		9480201	Tiến sĩ khoa học	7480201	Công nghệ thông tin
289	Nguyễn Minh Triết		7480209	Thạc sĩ	7340205	Công nghệ tài chính
290	Nguyễn Thành Long		7810201	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
291	Đỗ Long Nhật Khánh		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
292	Phù Khải Hùng		7340114	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
293	Nguyễn Ngọc Thiên Nam		7340410	Thạc sĩ	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
294	Nguyễn Hữu Phát		8480201	Thạc sĩ	7480103	Kỹ thuật phần mềm
295	Lý Quang Vinh		7340410	Thạc sĩ	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
296	Phạm Thuyên		7340101	Đại học	7210403	Thiết kế Đồ họa

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
297	Phạm Ngọc Châu		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
298	Nguyễn Hữu Hoàng		8480201	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
299	Lê Minh Thành		7340410	Thạc sĩ	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
300	Lê Văn Hiệp		7340101	Thạc sĩ	7340301	Kế toán
301	Võ Anh Tuấn		7210408	Thạc sĩ	7210408	Nghệ thuật số
302	Cao Thành Đạt		7840104	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
303	Mai Quyết Thắng		7340412	Thạc sĩ	7340412	Quản trị sự kiện
304	Nguyễn Lê Minh Đạt		7340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
305	Nguyễn Phước Thiện		7210403	Đại học	7210403	Thiết kế Đồ họa
306	Lê Minh Trí		7210304	Thạc sĩ	7210304	Phim
307	La Hoàng Lâm		7340410	Thạc sĩ	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
308	Nguyễn Thế Khang		7900102	Thạc sĩ	7340115	Marketing
309	Lê Minh Quân		7340120	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
310	Đặng Sĩ Thanh		7340410	Thạc sĩ	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
311	Nguyễn Thiên Trường		7340101	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
312	Trần Duyên Thiên Trường		7340101	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
313	Nguyễn Thanh Quang		7310113	Thạc sĩ	7310113	Kinh tế thể thao
314	Thái Ngọc Sơn		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
315	Nguyễn Hoàng Châu Linh		7340114	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
316	Trần Quyền Tạo		7580108	Thạc sĩ	7580108	Thiết kế Nội thất
317	Lê Đăng Mẫn		8340101	Thạc sĩ	7340115	Marketing
318	Trần Minh Nhựt		7210408	Thạc sĩ	7210408	Nghệ thuật số
319	Hồ Ngọc Huy		7340101	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
320	Vũ Hữu Trí Đăng		7310113	Thạc sĩ	7310113	Kinh tế thể thao

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
321	Thái Thanh Giang		7340101	Đại học	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống
322	Trần Minh Quân		7340101	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
323	Lê Huy Hoàng		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
324	Phù Trường Thắng		7810202	Thạc sĩ	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống
325	Đỗ Huỳnh Lâm Thịnh		8340101	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
326	Trần Thị Út		9340101	Tiến sĩ	7340404	Quản trị Nhân lực
327	Nguyễn Thị Bê		7310113	Thạc sĩ	7310113	Kinh tế thể thao
328	Nguyễn Thị Hiền Thanh		7310113	Tiến sĩ	7310113	Kinh tế thể thao
329	Châu Thị Kiều Phương		7340122	Thạc sĩ	7340122	Thương mại điện tử
330	Đặng Thị Diễm Trang		7320108	Thạc sĩ	7320108	Quan hệ công chúng
331	Nguyễn Thị Kim		7340116	Tiến sĩ	7340116	Bất động sản
332	Phạm Thị Hồng Ngọc		7340101	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn
333	Ngô Thị Thanh Thanh		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
334	Nguyễn Thị Châu Anh		7340101	Thạc sĩ	7210408	Nghệ thuật số
335	Phùng Thái Minh Trang		7340205	Tiến sĩ	7340205	Công nghệ tài chính
336	Lê Đức Hòa		7480201	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin
337	Huỳnh Thị Phi Ánh		7510605	Thạc sĩ	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng
338	Nguyễn Hoàng Thy		7340101	Thạc sĩ	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
339	Võ Thị Thu Hà		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
340	Nguyễn Thị Thanh Phương		6140231	Tiến sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
341	Nguyễn Thanh Vân		7340101	Thạc sĩ	7340404	Quản trị Nhân lực
342	Nguyễn Thị Lâm Nghi		8380107	Thạc sĩ	7340116	Bất động sản

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
343	Võ Thị Nga		7340122	Tiến sĩ	7340122	Thương mại điện tử
344	Lâm Thị Thanh Vân		7810201	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
345	Nguyễn Thanh Huyền		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
346	Hà Nguyễn Thư An		7320108	Thạc sĩ	7320108	Quan hệ công chúng
347	Nguyễn Thị Trung Trinh		8340101	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
348	Dương Tố Hương		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
349	Nguyễn Loan Oanh		7340120	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
350	Lê Hiếu Thuận		7810101	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
351	Nguyễn Ngọc Uyên Hương		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
352	Hồng Nguyễn Thanh Tâm		7210404	Thạc sĩ	7210404	Thiết kế Thời trang
353	Trần Thị Ngọc Oanh		7340404	Đại học	7340404	Quản trị Nhân lực
354	Bùi Ngọc Thùy Trang		7210404	Thạc sĩ	7210404	Thiết kế Thời trang
355	Lê Thị Anh		7210404	Thạc sĩ	7210404	Thiết kế Thời trang
356	Phạm Nguyễn Thanh Thảo		7340101	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn
357	Trần Thị Cẩm Tú		7810103	Thạc sĩ	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
358	Đoàn Minh Châu		8340115	Tiến sĩ	7340115	Marketing
359	Đậu Thị Ngọc Phụng		7340412	Thạc sĩ	7340412	Quản trị sự kiện
360	Nguyễn Dương Phương Thảo		7320108	Thạc sĩ	7320108	Quan hệ công chúng
361	Trang Nguyễn Trung Hiếu		7320108	Thạc sĩ	7320108	Quan hệ công chúng
362	Nguyễn Kiều Anh		7340115	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
363	Huỳnh Thị Phương Thảo		7340122	Thạc sĩ	7340122	Thương mại điện tử
364	Đặng Trương Thùy Anh		7340412	Thạc sĩ	7340412	Quản trị sự kiện
365	Nguyễn Trần Kiều Vân		7340114	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
366	Lê Nguyễn Minh Hiền		7810201	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
367	Ngô Kim Thanh Thủy		7340101	Thạc sĩ	7340404	Quản trị Nhân lực
368	Tô Thị Anh Nguyên		7510605	Thạc sĩ	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng
369	La Như Quỳnh		7210409	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
370	Nguyễn Thanh Hùng		7340122	Thạc sĩ	7340122	Thương mại điện tử
371	Trần Thị Thu Hiền		7340412	Thạc sĩ	7340412	Quản trị sự kiện
372	Dương Ngọc Quỳnh Lâm		7210407	Thạc sĩ	7580108	Thiết kế Nội thất
373	Nguyễn Đức Chí		7340202	Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
374	Võ Khánh Thy		7340101	Thạc sĩ	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng
375	Trần Nguyễn Dương Thúy		7340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
376	Nguyễn Phương Thảo		7810104	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
377	Trần Thị Mỹ Hạnh		7340114	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
378	Nguyễn Ngọc Thanh Vân		7810202	Thạc sĩ	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống
379	Mai Quỳnh Diệp		7210404	Thạc sĩ	7210404	Thiết kế Thời trang
380	Nguyễn Phúc Lan		7340115	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn
381	Nguyễn Bảo Châu		7310403	Thạc sĩ	7310401	Tâm lý học
382	Trần Huỳnh Thảo Uyên		7810202	Thạc sĩ	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống
383	Bùi Ngọc Quế Anh		7340115	Thạc sĩ	7340115	Marketing
384	Lê Hoàng Khánh Vi		7810201	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
385	Nguyễn Hoàng Khánh		7210408	Đại học	7210404	Thiết kế Thời trang
386	Phạm Nguyễn Thảo Nguyên		7210403	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
387	Lê Thị Diệu Hiền		7340115	Đại học	7210404	Thiết kế Thời trang
388	Hồ Phương Nguyệt Ánh		7229020	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
389	Trần Ngọc Quỳnh Phương		7340412	Thạc sĩ	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống
390	Lê Âu Ngân Anh		7340412	Thạc sĩ	7340412	Quản trị sự kiện
391	Nguyễn Châu Như Quỳnh		7210409	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
392	Nguyễn Trần Bảo Phương		7340116	Thạc sĩ	7340116	Bất động sản
393	Lê Phan Thu Huyền		7340120	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
394	Trần Khánh An		7810202	Thạc sĩ	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống
395	Lê Khánh Ngân		7210406	Đại học	7210403	Thiết kế Đồ họa
396	Nguyễn Tuấn Thanh		8810103	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn
397	Nguyễn Châu An		7480210	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
398	Tô Ngọc Hoàng Nguyên		7340101	Đại học	7340404	Quản trị Nhân lực
399	Phạm Hồng Thanh		7480107	Thạc sĩ	7480107	Trí tuệ nhân tạo
400	Lê Đức Nhã		7340101	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
401	Đỗ Thị Kim Quyên		7810201	Đại học	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống
402	Lê Mộng Diễm Hằng		7340412	Tiến sĩ	7340412	Quản trị sự kiện
403	Huỳnh Thị Hương Giang		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
404	Nguyễn Thị Yến Hồng		7340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
405	Nguyễn Huỳnh Thúy My		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
406	Phan Võ Minh Thắng		9340101	Tiến sĩ	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
407	Trịnh Bình Thanh Sơn		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
408	Nguyễn Thị Thanh Nguyên		7210403	Đại học	7210403	Thiết kế Đồ họa
409	Đặng Thanh Linh Phú		8480101	Thạc sĩ	7480107	Trí tuệ nhân tạo
410	Nguyễn Diệu Hiền		7210403	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
411	Nguyễn Ngọc Như Hằng		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
412	Lê Ngọc Yến Phương		7810201	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
413	Phùng Thế Vinh		7340412	Thạc sĩ	7340412	Quản trị sự kiện
414	Dương Quang Hòa		7480207	Tiến sĩ	7480107	Trí tuệ nhân tạo
415	Trần Quang Hải		7340120	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
416	Trần Thị Trúc Lan		7520139	Thạc sĩ	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng
417	Nguyễn Lê Trúc Mai		8480101	Thạc sĩ	7480103	Kỹ thuật phần mềm
418	Lê Công Thanh Nhã		7340202	Thạc sĩ	7340116	Bất động sản
419	Trần Thị Nguyệt Sương		7810202	Thạc sĩ	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống
420	Bùi Cẩm Tú		7340101	Thạc sĩ	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống
421	Nguyễn Vy Quỳnh		7340101	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn
422	Dương Thị Duy		7210407	Đại học	7210404	Thiết kế Thời trang
423	Võ Thị Bích Phương		7510605	Thạc sĩ	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng
424	Dương Văn Thanh		7340115	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
425	Từ Minh Trị		7340101	Thạc sĩ	7340404	Quản trị Nhân lực
426	Lê Xuân Giang		7210408	Thạc sĩ	7210408	Nghệ thuật số
427	Biện Thị Thanh Mai		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
428	Lê Hồng Thanh		7480210	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
429	Phan Hồng Trung		7480107	Thạc sĩ	7480107	Trí tuệ nhân tạo
430	Nguyễn Thành Nam		7810103	Thạc sĩ	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
431	Phan Đình Thế Huân		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
432	Trương Quang Vinh		8340101	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
433	Đặng Hoàng Minh Quân		7340122	Thạc sĩ	7340122	Thương mại điện tử
434	Trần Công Trình		8340101	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
435	Phạm Châu Liên		7340101	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn
436	Nguyễn Ngọc Lan Anh		7340115	Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
437	Ngô Tuyết Diễm Khánh		7340412	Thạc sĩ	7340412	Quản trị sự kiện
438	Võ Minh Nhã		7380107	Thạc sĩ	7380107	Luật Kinh Tế
439	Vương Ngọc Tiền		7320111	Thạc sĩ	7340115	Marketing
440	Mai Kim Thoa		7810201	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
441	Phan Văn Giang		7810202	Thạc sĩ	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống
442	Phan Minh Tuấn		7340202	Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
443	Nguyễn Thị Thanh Hiền		7340412	Thạc sĩ	7340412	Quản trị sự kiện
444	Trần Nguyễn Đăng Khoa		7340101	Thạc sĩ	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống
445	Nguyễn Thị Minh Tuyết		7340410	Đại học	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
446	Trần Ngọc Nhã Trân		7380107	Thạc sĩ	7380107	Luật Kinh Tế
447	Nguyễn Hoàng Tuấn		7900102	Thạc sĩ	7340115	Marketing
448	Trần Minh Nhớ		7340410	Đại học	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
449	Nguyễn Minh Thành		8310402	Thạc sĩ	7310401	Tâm lý học
450	Lainede Pholoppe Decesi		7340405	Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
451	Trương Thanh Thủy		7210407	Đại học	7210404	Thiết kế Thời trang
452	Nguyễn Văn Pháp		7210408	Thạc sĩ	7210408	Nghệ thuật số
453	Đậu Xuân Thảo		8480101	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
454	Lê Trần Tuấn Anh		7340101	Thạc sĩ	7340404	Quản trị Nhân lực

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
455	Phan Minh Tuấn		7340114	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
456	Đặng Công Tiên		7340120	Đại học	7340120	Kinh doanh Quốc tế
457	Mai Huyền Chi		7210304	Thạc sĩ	7210304	Phim
458	Trần Ngọc Tiến		7810103	Thạc sĩ	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
459	Nguyễn Bảo Ngọc		7340114	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
460	Đặng Kim Cúc		7340410	Thạc sĩ	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
461	Igkage Melement		7210408	Thạc sĩ	7210408	Nghệ thuật số
462	Nguyễn Phương Quỳnh		7340206	Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
463	Lê Trịnh Thanh Bình		7210409	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
464	Trần Phi Phong Vũ		7310110	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
465	Lê Nguyễn Tường Vy		7520139	Thạc sĩ	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng
466	Lê Minh Phiếu		7380107	Tiến sĩ	7380107	Luật Kinh Tế
467	Ngô Minh Trà		7340101	Thạc sĩ	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng
468	Nguyễn Nhật Linh		7810202	Thạc sĩ	7810202	Quản trị nhà hàng & Dịch vụ ăn uống
469	Lê Thị Thúy Hạnh		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
470	Nguyễn Văn Khánh		7210408	Tiến sĩ	7210408	Nghệ thuật số
471	Phạm Minh Hà		7140102	Thạc sĩ	7210404	Thiết kế Thời trang
472	Hoàng Tô Thư Dung		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
473	Nguyễn Vân Vũ		7900102	Thạc sĩ	7340115	Marketing
474	Lưu Duy Tuấn Anh		7340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
475	Phạm Văn Huy		7510605	Thạc sĩ	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng
476	Nguyễn Bá Hùng		7340201	Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
478	Hoàng Long Bào		7340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
479	Phạm Ngọc Vân		7510605	Thạc sĩ	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng
480	Nguyễn Thị Gia Hân		7340114	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
481	Trần Thùy Nhiên		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
482	Lê Kim Khánh		7340405	Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
483	Bùi Bảo Trung		7310113	Thạc sĩ	7310113	Kinh tế thể thao
484	Nguyễn Thụy Trà Giang		7210404	Thạc sĩ	7210404	Thiết kế Thời trang
485	Trần Thị Minh Trang		7340404	Đại học	7340404	Quản trị Nhân lực
486	Vũ Đình Khôi		7340205	Thạc sĩ	7340205	Công nghệ tài chính
487	Nguyễn Thị Thùy Trang		7340114	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
488	Tạ Thành Tâm		7340405	Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
489	Đỗ Thanh Phong		7580108	Thạc sĩ	7580108	Thiết kế Nội thất
490	Nguyễn Nhật Thiếu Anh		7320108	Thạc sĩ	7320108	Quan hệ công chúng
491	Bùi Trương Hữu Nhi		7210304	Thạc sĩ	7210304	Phim
492	Lê Anh Chung		7340114	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
493	Nguyễn Văn Khánh		7210407	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
494	Cao Hoàng Hạnh		7320109	Thạc sĩ	7340115	Marketing
495	Lê Thị Vân Trang		7340405	Thạc sĩ	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
496	Trịnh Duy Thuyên		7380107	Tiến sĩ	7380107	Luật Kinh Tế
497	Huỳnh Thị Bích Vân		7340404	Thạc sĩ	7340404	Quản trị Nhân lực
498	Hoàng Khánh Phước		7340101	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
499	Lâm Quốc Dũng		7480107	Thạc sĩ	7480107	Trí tuệ nhân tạo
500	Lê Nguyễn Minh Châu		7340410	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế Đồ họa
501	Trần Thị Minh Dương		7340202	Thạc sĩ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
502	Tạ Kim Sơn		7480201	Đại học	7210403	Thiết kế Đồ họa

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
503	Phạm Nhật Bảo Quyên		7320111	Thạc sĩ	7340115	Marketing
504	Nguyễn Thị Thu Dự		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
505	Nguyễn Khánh Quốc		7340101	Thạc sĩ	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng
506	Đặng Huỳnh Anh Duy		7510605	Thạc sĩ	7510605	Logistic & Quản lý chuỗi cung ứng
507	Nguyễn Thị Điệp		7310403	Thạc sĩ	7310401	Tâm lý học
508	Nguyễn Công Thành		7480210	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
509	Nguyễn Gia Tiến		7340410	Thạc sĩ	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
510	Chung Chí Công		7340410	Thạc sĩ	7340410	Quản trị công nghệ truyền thông
511	La Thị Tuyết Mai		7210404	Thạc sĩ	7210404	Thiết kế Thời trang
512	Nguyễn Hoàng Minh Hải		7340120	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh Quốc tế
513	Hockings Edward Liam Henry		7310403	Tiến sĩ	7310401	Tâm lý học

PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
1	HUYNH MICHELLE MY KY N		7210403	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa
2	ROJAS AYUD FIDELO CHRISTOPER		7900104	Thạc sĩ	7340301	Kế toán
3	Piad Johnrey Limpag		7520139	Thạc sĩ	7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng
4	Russel Cay Famero		7480201	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm
5	LAGONOY DESOLO IVY EVE		7310110	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế
6	Gulmatico Jonald Rey Zamora		7380109	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế
7	Samuel Torres Palivino		7310102	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế
8	Chiro Crisley Cavan Suarez		7480103	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm
9	Tracy Khristiansen Dizon Imperial		7210403	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa
10	Edenecio Patunog Llano		7480201	Thạc sĩ	7480103	Kỹ thuật phần mềm
11	Maria Tesadel Esplana Grijalvo		7480101	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin
12	Nelson Belaguas Lirio JR.		7140222	Đại học	7210404	Thiết kế thời trang
13	Vikas Yadav		7140245	Đại học	7210404	Thiết kế thời trang
14	Nguyễn Như Minh Hạnh		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
15	Bùi Thu Hiền		7340202	Thạc sĩ	7340201	Tài chính – Ngân hàng
16	Phạm Thị Hoàn		7210403	Tiến sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
17	Nguyễn Đình Lân		7340115	Tiến sĩ	7340115	Marketing
18	Nguyễn Thị Hiền Linh		7310206	Tiến sĩ	7340120	Kinh doanh quốc tế
19	Nguyễn Tri Thức		7340101	Thạc sĩ	7480103	Kỹ thuật phần mềm
20	Huỳnh Văn Văn		7340101	Thạc sĩ	7810103	Quản trị Dịch vụ DL và Lữ hành
21	Nguyễn Minh Mẫn		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
22	Trần Thụy Ngọc Minh		7310206	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh quốc tế

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
23	Phạm Quang Trường		7510605	Thạc sĩ	7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng
24	Nguyễn Vĩnh Nam		7480201	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin
25	Nguyễn Thị Mai Ka		7210403	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin
26	Nguyễn Hoàng Minh		7340124	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh quốc tế
27	Hồ Đắc Quỳnh Trang		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
28	Nguyễn Võ Đăng Thúy		7340101	Thạc sĩ	7810103	Quản trị Dịch vụ DL và Lữ hành
29	Trương Thị Thắm		7340121	Thạc sĩ	7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng
30	Lê Thị Ngọc Tú		8340101	Thạc sĩ	7810103	Quản trị Dịch vụ DL và Lữ hành
31	Phùng Phương Thảo		7480209	Thạc sĩ	7340205	Công nghệ Tài chính
32	Nguyễn Minh Châu		7480209	Thạc sĩ	7340205	Công nghệ Tài chính
33	Lê Thanh Tiệp		9340101	Tiến sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
34	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		7340205	Thạc sĩ	7340205	Công nghệ Tài chính
35	Trần Quốc Thanh		7340101	Thạc sĩ	7810202	Qtrị nhà hàng và DV Ăn uống
36	Bùi Thị Hằng Nga		9380107	Tiến sĩ	7380107	Luật kinh tế
37	Hồ Ngọc Trang Đài		7340101	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
38	Trần Quang Minh		7340101	Thạc sĩ	7810202	Qtrị nhà hàng và DV Ăn uống
39	Nguyễn Hữu Huy Nhựt	Phó giáo sư	7340120	Tiến sĩ	7340120	Kinh doanh quốc tế
40	Châu Trần Diễm Ái		7580108	Thạc sĩ	7580108	Thiết kế nội thất
41	Nguyễn Đỗ Thùy Trang		7340101	Đại học	7810202	Qtrị nhà hàng và DV Ăn uống
42	Du Quế Tiên		7340101	Thạc sĩ	7810202	Qtrị nhà hàng và DV Ăn uống
43	Nguyễn Khắc Tùng		7210403	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
44	Mai Thị Thu Trang		7340412	Thạc sĩ	7340412	Quản trị sự kiện
45	Đào Thị Tuyết Mai		7580108	Thạc sĩ	7580108	Thiết kế nội thất
46	Võ Thành Khởi		7340412	Tiến sĩ	7340114	Digital Marketing

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
47	Nguyễn Thị Dung		7320108	Thạc sĩ	7340412	Quản trị sự kiện
48	Trần Ngọc Tiến		7210402	Tiến sĩ	7480103	Kỹ thuật phần mềm
49	Phan Lê Hoàng Sang		7440106	Tiến sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
50	Trần Tuấn Đức		7580101	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế đồ họa
51	Nguyễn Vũ Hoàng Phương		7810201	Tiến sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
52	Trần Thanh Tâm		8380101	Thạc sĩ	7380107	Luật kinh tế
53	Cao Đăng Khoa		7340101	Đại học	7810202	Qtrị nhà hàng và DV Ăn uống
54	Lê Vĩnh Đài		7580101	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế đồ họa
55	NGUYỄN THANH ĐẠT		7340101	Tiến sĩ	7810202	Qtrị nhà hàng và DV Ăn uống
56	Nguyễn Thế Mẫn		7140115	Tiến sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
57	Phan Thị Thanh Huyền		7340101	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh quốc tế
58	Lâm Minh Khôi		7340101	Đại học	7810202	Qtrị nhà hàng và DV Ăn uống
59	Bùi Thế Vỹ		7320108	Thạc sĩ	7320108	Quan hệ công chúng
60	Nguyễn Thị Ngọc Châu		7340108	Thạc sĩ	7320108	Quan hệ công chúng
61	Thái Thế Anh		7340101	Đại học	7810202	Qtrị nhà hàng và DV Ăn uống
62	Nguyễn Thanh Tùng		7340124	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh quốc tế
63	Hoàng Thị Khánh Uyên		7810103	Thạc sĩ	7810103	Quản trị Dịch vụ DL và Lữ hành
64	Nguyễn Hoàng Tam Nguyên		8810201	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
65	Lê Văn Hạnh		7340115	Thạc sĩ	7340115	Marketing
66	Huỳnh Hữu Hội		7810201	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn
67	Đèo Quốc Đàm		7340101	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh
68	Lý Liệt Thanh		7810201	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn
69	Tôn Thất Hoài		7340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
70	Nguyễn Hữu Thọ		9340101	Tiến sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
71	Huỳnh Công Hiếu		7340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
72	Phan Trọng Khôi		7480201	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
73	Nguyễn Tuấn Khoa		8340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
74	Nguyễn Chánh Luận		7340101	Thạc sĩ	7340101	Quản trị kinh doanh
75	Võ Thiết Thạch		7340101	Thạc sĩ	7340201	Tài chính – Ngân hàng
76	Nguyễn Văn Thịnh		7210403	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin
77	Đào Minh Vũ		7340101	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng
78	Trương Ngọc Anh Vũ		8340101	Thạc sĩ	7340404	Quản trị nhân lực
79	Lê Hoàng Thế Huy		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
80	TÔN ĐẠT VINH		7340101	Đại học	7340122	Thương mại điện tử
81	Nguyễn Quang Phong		7310401	Thạc sĩ	7310401	Tâm lý học
82	Trịnh Huỳnh Quang Cảnh		7210235	Thạc sĩ	7340412	Quản trị sự kiện
83	Nguyễn Duy An		7810104	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
84	Nguyễn Minh Luân		7340101	Đại học	7340122	Thương mại điện tử
85	Phạm Ngọc Thanh Tân		7210404	Đại học	7210404	Thiết kế thời trang
86	Lê Thị Anh Thư		7340115	Thạc sĩ	7340115	Marketing
87	Nguyễn Hữu Tòng		7310403	Thạc sĩ	7310401	Tâm lý học
88	Nguyễn Hoàng Vũ		7210408	Thạc sĩ	7210408	Nghệ thuật số
89	Nguyễn Huỳnh Hoài My		7210407	Thạc sĩ	7210408	Nghệ thuật số
90	Nguyễn Đức Vinh		7340114	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
91	Nguyễn Thị Tuyết Hương		7900102	Thạc sĩ	7340114	Digital Marketing
92	Nguyễn Hoài Tưởng		7510304	Thạc sĩ	7480107	Trí tuệ nhân tạo
93	Nguyễn Đình Đương		7340102	Thạc sĩ	7380107	Luật kinh tế
94	Nguyễn Lâm Quang Thoại		7340122	Thạc sĩ	7340122	Thương mại điện tử

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
95	Hoàng Thu Hằng		7340115	Thạc sĩ	7340115	Marketing
96	Đoàn Nguyễn Thúy Quỳnh		7810201	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
97	Trần Nguyễn Thị Mai Sương		7510209	Thạc sĩ	7480107	Trí tuệ nhân tạo
98	Võ Duy Khanh		7480107	Đại học	7480107	Trí tuệ nhân tạo
99	Lê Thị Thanh Mai		7810203	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
100	Trương Đình Hải Thụy		8340101	Thạc sĩ	7340404	Quản trị nhân lực
101	Lê Huệ Thông		7210407	Thạc sĩ	7580108	Thiết kế nội thất
102	Nguyễn Quang Việt Ngân		7140206	Thạc sĩ	7310113	Kinh tế thể thao
103	Trịnh Tuấn Dũng		7140245	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa
104	Nguyễn Minh Đức		7340124	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh quốc tế
105	Đoàn Hữu Đạt		7810201	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn
106	Nguyễn Hoài Sanh		7810103	Thạc sĩ	7810103	Quản trị Dịch vụ DL và Lữ hành
107	Đinh Thị Nguyên Anh		7340115	Thạc sĩ	7340115	Marketing
108	Nguyễn Thị Ngọc Vui		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
109	Trần Quang Thức		7340115	Đại học	7340115	Marketing
110	Ngô Thị Dưỡng		7140206	Thạc sĩ	7310113	Kinh tế thể thao
111	Lê Tuấn Bách		8320108	Tiến sĩ	7320108	Quan hệ công chúng
112	Võ Thị Huyền Trang		7340202	Thạc sĩ	7340301	Kế toán
113	Phan Nguyên Vĩnh		7340410	Thạc sĩ	7340410	Quản trị CN truyền thông
114	Nguyễn Thị Phương Lan		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
115	Nguyễn Thị Trần Lộc		7310401	Thạc sĩ	7310401	Tâm lý học
116	Ngô Văn Bình		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
117	Huỳnh Ngọc Bích		7210304	Thạc sĩ	7340410	Quản trị CN truyền thông
118	Hồ Trúc Chi		7320111	Thạc sĩ	7340410	Quản trị CN truyền thông

STT	Họ và Tên	Chức danh khoa học	Chuyên môn đào tạo	Trình độ đào tạo (Cao nhất)	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính CTTS	
					Ngành	Tên ngành
119	Vũ Hoàng Mai Linh		7310206	Thạc sĩ	7340120	Kinh doanh quốc tế
120	Trần Lê Lựu		7340101	Tiến sĩ	7340404	Quản trị nhân lực
121	Đỗ Hồng Quân		7810104	Thạc sĩ	7810201	Quản trị khách sạn
122	Nguyễn Thị Hồng Trang		7220201	Thạc sĩ	7220201	Ngôn ngữ Anh
123	Lê Hoài Ân		8340201	Thạc sĩ	7340201	Tài chính – Ngân hàng
124	Nguyễn Thị Châu Anh		8210102	Tiến sĩ	7210404	Thiết kế thời trang
125	Mai Thị Kiều Dung		7810103	Thạc sĩ	7810103	Quản trị Dịch vụ DL và Lữ hành
126	Nguyễn Hoài Phương Duy		7340101	Thạc sĩ	7340404	Quản trị nhân lực
127	Lai Minh Khoa		7210407	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa
128	Trần Thị Yến Nhi		7210407	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế đồ họa
129	Trần Hoàng Yến Phượng		7810301	Thạc sĩ	7310113	Kinh tế thể thao
130	Châu Hữu Nal		7810201	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn
131	Danh Xuong Van		7340303	Thạc sĩ	7340301	Kế toán
132	Mr Dolezal Charles Fredric Gregory		7580101	Thạc sĩ	7210403	Thiết kế đồ họa
133	Brandon Thomas Crumby		7310101	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế
134	Nguyễn Huỳnh Đình Thuấn		7210403	Thạc sĩ	7480201	Công nghệ thông tin